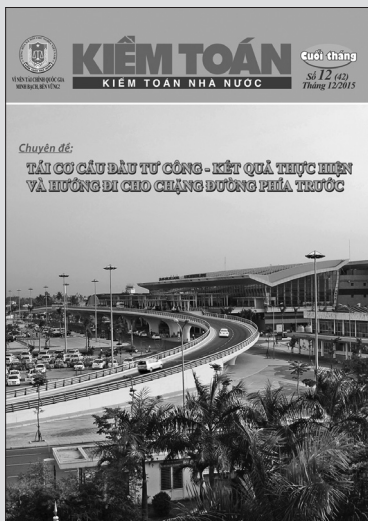




TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thắng

ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Hồng Công

TRỤ SỞ

68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn

ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BẢO CHỈ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012

của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ



KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 42 - Tháng 12/2015

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 71 NĂM NGÀY THÀNH LẬP QĐND VIỆT NAM [22/12/1944- 22/12/2015]

Văn Hùng Sức mạnh của quân đội **2**

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Trần Du Lịch Kiểm toán tái cơ cấu DNNN: cần lựa chọn kỹ
để tránh tình trạng "cưỡi ngựa xem hoa" **3**

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Hồng Anh Việt Nam trong tiến trình hội nhập AEC: **6**

Khi cuộc chơi "tài chính" bắt đầu

Thùy Lê Điều gì cản trở doanh nghiệp Việt Nam **9**

sử dụng công cụ phòng vệ thương mại?

Đinh Hiền Đi tìm mô hình cho vấn đề công bằng **13**

tài chính y tế

CHUYÊN ĐỀ: TÁI CƠ CẤU ĐẦU TƯ CÔNG - KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ HƯỚNG ĐI CHO CHẶNG ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC

Vũ Đình Ánh Tái cơ cấu đầu tư công – từ chủ trương **16**
đến kết quả thực hiện

Nguyễn Tú Anh Đánh giá kết quả thực hiện tái cơ cấu **19**
đầu tư công và những vấn đề đặt ra

Huỳnh Thế Du Cơ chế "ngân sách thâm hụt" và đề xuất **23**
đổi mới cách thức lựa chọn dự án đầu tư công

Đinh Tuấn Minh Vai trò của đầu tư công trong việc hỗ trợ **25**
đầu tư tư nhân hướng đến tăng trưởng bền vững

TRAO ĐỔI

Nguyễn Thị Chinh Lam Kiểm toán báo cáo tài chính - vị trí nào **28**
dành cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ?

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Đặng Văn Công Kiểm toán Tổng Công ty Bia - Rượu - **31**
Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco): Những bất cập
trong việc xác định giá tính Thuế Tiêu thụ đặc biệt

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Ngọc Quỳnh CHLB Nga: Một số vấn đề về tiếp cận **34**
kiểm toán quản lý nợ công

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

* * * Trang thơ **36**

TỔNG MỤC LỤC NĂM 2015

Sức mạnh của quân đội

 **VĂN HÙNG**

Những năm gần đây, tình hình chính trị thế giới có những biến động phức tạp, khó lường. Nổi bật là tranh chấp, xung đột quân sự gia tăng; an ninh bất ổn ở khá nhiều nước; mâu thuẫn lợi ích chính trị, kinh tế đan xen giữa một số quốc gia, dân tộc không chỉ được giải quyết bằng biện pháp hòa bình mà còn cả biện pháp vũ trang, quân sự đi liền với trừng phạt kinh tế. Sự phức tạp trong quan hệ giữa một số nước lớn đã tác động không nhỏ đến nhiều quốc gia khác khi thế giới đang bước vào giai đoạn hội nhập ngày càng sâu rộng. Vì thế, bảo vệ chủ quyền quốc gia, biên giới lãnh thổ, bảo vệ độc lập dân tộc, giữ vững an ninh trật tự xã hội, bảo vệ chế độ của mỗi quốc gia luôn có ý nghĩa sống còn và hơn thế đang là thách thức to lớn. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế, đã và đang phải đấu tranh với những toan tính và hành động vi phạm chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa của Trung Quốc trên biển Đông, tác động bất lợi của quá trình hội nhập. Cùng với toàn dân, các lực lượng khác, quân đội đã và mãi vẫn là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ quyền Tổ quốc.

Trước tình hình đó, nhiệm vụ của quân đội càng trở nên nặng nề. Phải sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi trong điều kiện mới, đối tượng tác chiến có những thay đổi đáng kể cả về tiềm lực quân sự và thủ đoạn chiến tranh. Quân đội phải có thực lực về quân sự: sức mạnh vật chất và nghệ thuật tác chiến, nghệ thuật quân sự vượt trội kẻ thù. Thực tiễn bảy thập kỷ sinh ra và trưởng thành của QĐNDVN đã trả lời thuyết phục câu hỏi: sức mạnh của quân đội ta nằm ở đâu? Sức mạnh quân đội ta nằm ở bản chất chính trị. Đó là đội quân trung với Đảng, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng, qua đó đã khẳng định bản chất chính trị của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng - từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Hai cuộc kháng chiến chống xâm lược gian khổ và lâu dài hàng thập kỷ; các cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc và Tây Nam của Tổ quốc đã tôi luyện quân đội ta bản lĩnh chính trị, phẩm chất trung

thành, tận hiếu. Quân đội ta lớn mạnh từng ngày cả về số lượng và trang bị vật chất. Hơn thế, kinh nghiệm tác chiến, nghệ thuật quân sự giàu truyền thống được kế thừa, phát huy sáng tạo, là vũ khí lợi hại để quân đội và nhân dân đánh thắng mọi kẻ thù.

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù, câu nói quen thuộc ấy đã xuyên qua thế kỷ là hình ảnh nhân dân che chở và đùm bọc anh bộ đội Cụ Hồ trong cả chiến tranh lẫn thời bình. Nhân dân là chỗ dựa tin cậy, vững chắc. Lòng dân là thành trì bất khả xâm phạm. Dân là gốc của mọi thắng lợi. Chân lý ấy được đúc kết qua ngàn đời, được thực tiễn chiến tranh kiểm chứng. Bộ đội sinh ra từ dân, mang bản chất cách mạng tuyệt vời ấy đã làm cho họ có sức mạnh vượt trội; từ sức mạnh chính trị, tinh thần chuyển hóa thành sức mạnh vật chất; được Đảng tôi luyện, lãnh đạo lực lượng vũ trang, trong đó có quân đội đã giữ vững bản chất ấy: thắng không kiêu, bại không nản; kiên định với lý tưởng, nhiệm vụ cao cả mà Bác Hồ đã căn dặn, truyền cho họ: Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.

Công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo hơn 3 thập kỷ qua cho thấy, trong bất cứ nhiệm vụ nào, nhất là những địa bàn khó khăn, hiểm nguy cũng đều có mặt bộ đội Cụ Hồ. Họ là những tấm gương sáng của sự tận tụy, xung kích, tiên phong, xả thân vì lý tưởng cao cả. Họ là những người góp phần quan trọng đem lại hòa bình - bình yên, hạnh phúc cho đất nước.

Mỗi dịp kỷ niệm ngày truyền thống của quân đội, không chỉ là ôn lại quá khứ vẻ vang của đội quân cách mạng mà còn là sự tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò nòng cốt của lực lượng vũ trang - chính trị - cách mạng trong mọi hoàn cảnh. Chăm lo bồi dưỡng, vun đắp để tăng cường sức mạnh của quân đội là trách nhiệm của toàn xã hội. Đảng, Nhà nước và nhân dân luôn tin cậy và đặt niềm tin tuyệt đối vào họ, những bộ đội Cụ Hồ, “chân đồng, vai sắt” đã làm nên bao kỳ tích lịch sử, làm nên bao chiến công hiển hách, viết nên trang sử vàng chói lọi ở thế kỷ XX và dựng xây đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn ở thế kỷ XXI. ■



Kiểm toán tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước: Cần lựa chọn kỹ để tránh tình trạng “cuối ngựa xem hoa”



TS. TRẦN DU LỊCH - Phó Trưởng đoàn Chuyên trách

Đoàn ĐBQH Tp. Hồ Chí Minh, Ủy viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

Thưa ông, với tư cách là một chuyên gia kinh tế, ông đánh giá như thế nào về việc thực hiện Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015”?

Từ khi đặt ra mục tiêu tái cơ cấu (TCC) doanh nghiệp nhà nước (DNNN), đặc biệt sau Nghị quyết Trung ương 3, quan điểm về TCC DNNN tương đối rõ hơn. Tôi cho rằng, quá trình này đã tạo ra những đột phá:

Thứ nhất, chúng ta đã thay đổi được nhận thức trước đây về vấn đề cổ phần hóa (CPH). Nếu trước kia, chúng ta lựa chọn các đơn vị để CPH thì nay chỉ lựa chọn rất ít những đơn vị được giữ lại, còn đa số là CPH, chẳng hạn một số tập đoàn lớn như Petrolimex hay những tổng công ty có quy mô quốc gia như Vietnam Airline...

Giai đoạn 2014-2015, về mục tiêu, chúng ta phải TCC 432 doanh nghiệp (DN). Trong năm 2015, số DN còn lại là 289 tập đoàn, tổng công ty. Nhiều ý kiến cho rằng, trong năm nay không thể hoàn thành mục tiêu này. Tôi cũng không nghĩ rằng trong năm nay chúng ta có thể làm xong và



bán cổ phần hay đưa ra đấu thầu tất cả những đơn vị đó. Tuy vậy, tôi cho rằng, nếu chúng ta đặt mục tiêu, những đơn vị đó đã hoàn thành xong phương án cũng như quyết định xong phương án CPH, thì cũng đồng nghĩa với việc họ không còn đường lùi mà chỉ đi tiếp. Như vậy, tùy theo yếu tố thị trường và các nhân tố khác, họ có thể làm chậm nhưng nếu họ thể hiện quyết tâm TCC, thì theo tôi là chấp nhận được.

Thứ hai, từ 01/7/2015, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (gọi tắt là Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước) có hiệu lực thi hành. Luật này xác định rõ, Nhà nước chỉ đầu tư trong bốn lĩnh vực: Một là, hàng

hóa công cộng, dịch vụ công cộng phục vụ lợi ích và phúc lợi của người dân; Hai là, ngành công nghiệp quốc phòng; Ba là, một số lĩnh vực Nhà nước độc quyền như viễn thông, lưới điện quốc gia, khai thác dầu khí...; Bốn là, một số ngành cần để thúc đẩy kinh tế phát triển nhưng không hấp dẫn tư nhân. Nói nôm na, Nhà nước phải giữ vai trò “bà đỡ”.

Từ quan điểm của Luật Doanh nghiệp, người dân thực hiện quyền tự do kinh doanh, làm những gì pháp luật không cấm, ngược lại, Nhà nước chỉ kinh doanh những gì Luật cho phép. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước là một luật định hướng cho vấn đề phương án CPH. Cùng với đó, quan điểm DN nào Nhà nước nắm giữ 100% vốn mới là DNNN, đã tạo điều kiện cho tất cả những DN này có thể thoái vốn. Bên cạnh đó, sử dụng tiền sau CPH để làm gì, chúng ta phải cân nhắc, trong đó một phần nên dùng để đầu tư một số công trình lớn và phát triển một số ngành mà đất nước cần.

Tôi nghĩ, thời điểm 2015, vấn đề không phải là năm nay TCC xong 289 tập đoàn, tổng công ty mà trên một hệ thống quan điểm



như vậy, chúng ta phải làm nhất quán. Đặc biệt, tôi vẫn quan tâm, một số tổng công ty (chẳng hạn Tập đoàn Dệt May Việt Nam), Nhà nước cần nắm giữ thì có thể thoái vốn toàn bộ, dùng tiền đó để làm những việc quan trọng. Như vậy sẽ tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia.

Một yếu tố rất quan trọng, CPH không phải tự thân để chuyển một DN sang công ty cổ phần, mà vấn đề, Nhà nước không còn nắm giữ hoặc nắm giữ bao nhiêu % là phải có mục đích; hoặc Nhà nước tạm thời nắm giữ để có lộ trình thoái vốn dần thì sẽ minh bạch hơn. Điều tôi quan tâm, cách làm của chúng ta hiện nay có phù hợp với một hệ thống quan điểm như vậy không. Đó là điều phải theo dõi và tôi nghĩ rằng phải làm như vậy.

Vậy theo ông, trong những thời điểm cuối như thế này, khó khăn mà chúng ta tiếp tục phải giải quyết của quá trình TCC này là gì?

Tôi cho rằng, cái khó đối với bản thân từng tổng công ty, từng DN là vấn đề xác định giá. DNNN muốn thoái vốn, chúng ta thương lượng để bán cho các nhà

đầu tư chiến lược, số còn lại chào bán trên thị trường chứng khoán (gọi tắt là IPO), nhưng những quy trình như vậy còn tùy thuộc yếu tố thị trường. Tuy vậy, cũng không vì lý do thị trường mà chúng ta trì hoãn, càng không thể vội vàng mà chúng ta bán rẻ, bởi đó là tài sản quốc gia.

Một cái khó nữa, tôi cho rằng, mặc dù Chính phủ, một số bộ, ngành đã quyết liệt trong vấn đề TCC, nhưng những người quản lý hiện nay có quyết tâm hay là vịn vào khó khăn để trì hoãn. Đó là yếu tố phải vượt qua.

Cuối cùng, hiện nay chúng ta đặt mục tiêu, khi một DN CPH, nếu Nhà nước không cần giữ cổ phần thì phải đưa ra bán. Có điều, nếu khu vực tư nhân mua cổ phần mà vẫn giữ nguyên bộ máy nhà nước, quyền quản trị vẫn thuộc Nhà nước thì chắc chắn sẽ không hấp dẫn. Đây là điều chúng ta phải giải quyết, thậm chí, tôi cho rằng, chúng ta phải mạnh dạn hơn. Và dứt khoát, chúng ta phải thay đổi tư tưởng, tập đoàn, tổng công ty nào Nhà nước đang làm ăn có lãi thì Nhà nước giữ. Chúng ta phải hiểu, Nhà nước không có tư duy

kinh doanh và đầu tư để kiếm lời, ngược lại, vai trò quan trọng của Nhà nước là làm sao để xã hội làm ăn có lãi.

Những chuyện đó, tôi nghĩ phải giải quyết trong năm nay một cách rành mạch, rõ ràng và dứt khoát đối với từng đơn vị.

Thưa ông, thay đổi mô hình quản trị DN hậu TCC là vấn đề đã và đang đặt ra. Suy nghĩ của ông về vấn đề này như thế nào?

Thực sự, khi một công ty CPH xong thì phải thay đổi hệ thống quản trị, tái cấu trúc lại để nâng cao hiệu quả. Hiện nay, chúng ta đang lúng túng trong việc xác định mô hình quản lý cho những DNNN còn có khối lượng cổ phần mà Nhà nước nắm giữ. Trước đây, tôi đề nghị, phải lập một cơ quan ngang Bộ để tách chủ quản ra và quản lý. Trong năm nay, tôi nghĩ, phải chuẩn bị mọi điều kiện để từ năm 2016 trở đi không còn Bộ nào chủ quản DN nữa. Đây là vấn đề quan trọng nhất. Hiện nay còn quá nhiều Bộ chủ quản DN, từ Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn... Nói rằng không chủ quản nhưng thực chất là chủ quản.

Hiện nay, kiểm toán TCC DNNN là một trong những trọng tâm kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (KTNN). Ông kỳ vọng gì về kết quả của cuộc kiểm toán này?

Tôi cho rằng, đây là một nhiệm vụ rất nặng của KTNN bởi kết quả kiểm toán sẽ là cơ sở để định giá cho DN khi đưa ra thị trường, đồng thời là cơ sở để đánh giá việc bán ra đó có thất

thoát hay không?

Thứ hai, hiện nay, nhiều DNNN khi CPH gặp vướng mắc là tài sản quá phức tạp, thì KTNN phải có chức năng tư vấn để xử lý cái phức tạp đó, giúp DN có thể định giá bán.

Thứ ba, tôi cho rằng, khi kiểm toán, KTNN cần chỉ rõ những sai phạm. Chẳng hạn, CPH hiện nay không bán được là do những loại tài sản không xử lý được hay do nợ nần không xử lý được? KTNN sẽ giúp khoanh vùng tất cả những “ung bấu” đó lại để phân còn lại phát triển. Tôi biết, hiện nay có những công nợ phức tạp đến mức độ không biết xử lý như thế nào. Tôi nghĩ rằng, KTNN giúp được điều này. Bởi vậy, theo tôi, trách nhiệm của KTNN là rất nặng.

Nhìn khách quan, ông thấy KTNN sẽ gặp khó khăn gì trong quá trình kiểm toán Đề án này?

Trước hết, tôi cho rằng, hiện nay số lượng DN mà KTNN phải kiểm toán là quá nhiều; chẳng hạn nếu tính mấy năm vừa rồi là 600 DN, thì KTNN có thể kiểm toán hết số lượng DN này không. Đây là yếu tố khách quan, rất khó làm.

Thứ hai, đây là kiểm toán quá trình TCC chứ không phải kiểm toán lại toàn bộ hoạt động quá khứ của DN. Vậy, ranh giới này như thế nào. Đây cũng là điều KTNN phải xác định.

Hiện nay, TCC tại một đơn vị bao gồm, đầu tiên là những DN thua lỗ, có thể giải thể, có thể bán DN, có thể hợp nhất rồi sau đó còn lại một số DN thì mới CPH. Có đơn vị CPH công ty con trước, có đơn vị CPH cả tổng công ty. Mỗi đơn vị là khác

nhau, vậy nên khi kiểm toán quá trình đó, KTNN phải xác định sẽ đưa ra chuẩn mực gì. Tôi cho rằng, không có một chuẩn mực chung cho mọi loại DN, mà từng đối tượng cụ thể phải có chuẩn mực riêng. Do đó, KTNN phải xây dựng được hệ thống chuẩn mực để đánh giá quá trình TCC này.

Như ông vừa chia sẻ, có thể thấy, KTNN đang “gánh” nhiệm vụ rất nặng. Bản thân những người tư vấn Đề án, họ cũng nói rằng, kiểm toán TCC DNNN là “mệnh môn” lắm. Cá nhân ông thấy KTNN phải làm như thế nào cho đúng và trúng?

Tôi nghĩ rằng, kiểm toán TCC là để xem xét, đánh giá việc thực thi quá trình CPH của một tập đoàn, tổng công ty có theo đúng quy định không? Có nhóm lợi ích nào không? Có làm thất thoát không? Những vấn đề này, tôi nghĩ rằng, KTNN phải làm, nhưng làm từng đơn vị một. Tuy nhiên, tôi nghĩ KTNN với sức của mình cũng phải lựa chọn để tránh tình trạng “cưỡi ngựa xem hoa” và tránh tình trạng có những đơn vị đã qua kiểm toán nhưng vẫn phát hiện sai phạm. Bởi vậy, tôi nhấn mạnh lại, hiện nay số lượng DNNN rất nhiều, KTNN nên có sự cân nhắc kỹ để lựa chọn.

Tôi đề nghị, KTNN đặc biệt nên chọn những đơn vị phức tạp, những đơn vị có vấn đề để thực hiện kiểm toán. Đối với những đơn vị đã TCC tốt, thì cũng không nhất thiết phải làm bởi nó mang tính hình thức. Tôi nghĩ, thực hiện kiểm toán rất mất thời gian, nếu cuối cùng cũng chỉ kết luận là nhất trí với ý kiến của DN thì có lẽ không

cần phải làm.

Tới đây, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sẽ ít dần. Theo ông, chức năng và nhiệm vụ của KTNN sẽ thay đổi như thế nào đối với những công ty cổ phần mà Nhà nước chỉ nắm giữ 51%?

Đây là vấn đề khá phức tạp, đã được đặt ra trong Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi). Về nguyên tắc, chỗ nào có vốn nhà nước thì KTNN có trách nhiệm phải làm rõ việc sử dụng nguồn vốn đó như thế nào. Hiện nay, KTNN chỉ kiểm toán những đơn vị 100% vốn nhà nước là DNNN, hay kiểm toán cả những đơn vị có vốn nhà nước? Theo Luật hiện hành, dù Nhà nước nắm giữ 65% cổ phần thì DN đó vẫn là công ty cổ phần. Như vậy, phạm vi kiểm toán là gì? Kiểm toán phần vốn nhà nước hay kiểm toán cả pháp nhân? Tôi cho rằng, phạm vi kiểm toán của KTNN phải có sự thay đổi. Nếu DN 100% vốn nhà nước, KTNN phải đánh giá toàn bộ hoạt động của DN; còn đối với DN có phần vốn nhà nước, tôi nghĩ, KTNN chỉ đánh giá việc sử dụng nguồn vốn đó như thế nào.

Theo tôi, với điều kiện Việt Nam hiện nay và lực lượng hiện có của KTNN, nếu chúng ta kiểm toán toàn bộ đầu tư công, trong tương lai kể cả dự án PPP có vốn nhà nước, dự án có nguồn vốn ODA, các công trình Trung ương, địa phương, cộng thêm DN 100% vốn nhà nước, tôi cho rằng, KTNN cũng đã “kiệt sức” chứ không đơn giản chút nào.

Trân trọng cảm ơn những chia sẻ của ông!■

XUÂN HỒNG (thực hiện)

Việt Nam trong tiến trình hội nhập AEC: Khi cuộc chơi "tài chính" bắt đầu

 **HỒNG ANH**

Được đánh giá là nền kinh tế có độ mở cao hơn gần như tất cả các nước khác trong nội khối ASEAN, việc thực hiện lộ trình cam kết từ AEC trong lĩnh vực tài chính sẽ mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam, song cũng đặt ra không ít thách thức đối với thị trường tài chính trong nước.



Hồi tháng 8 vừa qua, việc Ngân hàng nhân dân Trung Quốc bất ngờ điều chỉnh giảm tỷ giá hối đoái của đồng nhân dân tệ đã gây hàng loạt phản ứng không lường trước trên thị trường thế giới. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay, khi sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền kinh tế là điều khó tránh, càng đòi hỏi mỗi quốc gia phải có khả năng chuẩn bị để ứng phó kịp thời với những "cú sốc" bất thường của thị trường tài chính - tiền tệ thế giới.

Với mục tiêu tạo lập một thị trường chung thống nhất, sau 13 năm kể từ khi đưa ra ý tưởng đầu tiên, ngày 22/11/2015, lãnh đạo các quốc gia Đông Nam Á đã chính thức khai sinh Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), đánh

dấu giai đoạn mới trong chương trình hội nhập kinh tế đầy tham vọng của các nước ASEAN. Nói như GS Michael G. Plummer, Khoa Kinh tế quốc tế, Đại học Johns Hopkins (Mỹ) tại Bologna, Italy: Việc hội nhập của ASEAN sẽ giúp cân bằng quyền lực kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ. Từng quốc gia ASEAN riêng lẻ có lẽ là quá nhỏ bé để có thể trở thành thành viên quan trọng trong "trò chơi" an ninh và kinh tế, nhưng với tư cách là một nhóm tích hợp với hơn nửa tỷ người, họ sẽ có thể góp mặt trong những "giải đấu lớn".

Được đánh giá là nền kinh tế có độ mở cao hơn gần như tất cả các nước khác trong nội khối ASEAN, việc thực hiện lộ trình cam kết từ AEC trong lĩnh vực

tài chính sẽ mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam, song cũng đặt ra không ít thách thức đối với thị trường tài chính trong nước.

Khi thời cơ hiện hữu...

Hội nhập tài chính trong AEC được xây dựng trên cơ sở: Tự do hóa dịch vụ tài chính, tự do hóa tài khoản vốn và phát triển thị trường vốn nhằm thúc đẩy hợp tác, kết nối thị trường cũng như khả năng thanh khoản trên thị trường vốn trong ASEAN.

Nguyên Phó Tổng Thư ký ASEAN Trần Đức Minh cho biết, thương mại nội khối ASEAN đã tăng trưởng ấn tượng, từ 89,7 tỷ USD năm 1993 lên 608 tỷ USD năm 2014. Cùng lúc đó, thương mại giữa các nước ASEAN với những nền

kinh tế khác bên ngoài đạt 1.920 tỷ USD trong năm 2014. Những con số trên cho thấy, thương mại nội khối ASEAN đang đóng vai trò ngày một quan trọng hơn trong hoạt động phát triển kinh tế của các nước ASEAN. Ngoài ra, đầu tư vào ASEAN cũng tăng mạnh, từ 115 tỷ USD năm 2012 lên mức 136 tỷ USD năm 2014, trong đó FDI nội khối ASEAN là 24 tỷ USD.

Với việc thực hiện lộ trình các cam kết từ AEC trong lĩnh vực tài chính, thị trường tài chính Việt Nam sẽ trở nên liên thông với thị trường các nước ASEAN. Do đó, mục tiêu xóa bỏ rào cản và sự khác biệt giữa các quốc gia trong khối là để tạo ra thị trường bình đẳng cho các công ty trong nước với các công ty nước ngoài. Hiện nay, giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa trong lĩnh vực ngân hàng là 30%, đối với lĩnh vực bảo hiểm và chứng khoán là 49%. Tuy nhiên, theo cam kết về tự do hóa dịch vụ, đến năm 2015 các nước sẽ phải mở cửa tất cả các ngành dịch vụ với mức quy định tối thiểu 70% vốn tham gia của nước ngoài. Như vậy, các nhà đầu tư từ các nước thành viên AEC có thể tham gia sâu hơn vào thị trường bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán của Việt Nam và ngược lại. Đây là cơ hội mở ra cho thị trường tài chính Việt Nam trên nhiều khía cạnh:

Thứ nhất, Việt Nam có cơ hội thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Khi trở thành một thị trường và cơ sở sản xuất chung thống nhất, ASEAN sẽ cạnh tranh mạnh mẽ với Trung Quốc ở vị trí “công xưởng của thế giới” bởi nhiều tập đoàn đa

quốc gia chuyển tới khu vực này để tranh thủ nguồn nhân công giá rẻ. Theo ước tính của Ngân hàng ANZ, các nước ASEAN có thể nâng giá trị thương mại nội khối lên đến 1.000 tỷ USD vào năm 2025. FDI vào các nước ASEAN, vốn từng vượt qua Trung Quốc lần đầu tiên năm 2013, có thể lên đến 106 tỷ USD trong năm 2025. Dự báo, dòng vốn FDI vào Việt Nam sẽ tăng mạnh cả về số lượng và chất lượng bởi AEC sẽ là động lực cho Việt Nam trong việc cải thiện tốt hơn môi trường đầu tư.

Thứ hai, tự do hóa đầu tư và tự do hóa dòng vốn sẽ tạo điều kiện thuận lợi để phát triển thị trường tài chính Việt Nam theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Sự luân chuyển tự do của các dòng vốn cũng khiến cho quy mô của thị trường nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng tăng lên đáng kể, trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho doanh nghiệp, đáp ứng các nhu cầu về vốn của nền kinh tế.

Thứ ba, AEC giúp tăng cơ hội đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ tài chính, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn. Khi hội nhập AEC, các nhà đầu tư nước ngoài có thể sở hữu đến 70% định chế tài chính Việt Nam. Sự hiện diện của họ mang đến cơ hội cho người tiêu dùng trong nước sự lựa chọn đa dạng hơn đối với sản phẩm dịch vụ tài chính, chất lượng sản phẩm cũng sẽ được nâng cao do sức cạnh tranh khốc liệt. Ngoài ra, AEC sẽ giúp tăng cường phạm vi che phủ và mức độ phục vụ của ngành tài chính - ngân hàng ở những vùng, những ngành mà mức độ thâm nhập và phục vụ

của dịch vụ tài chính còn thấp. Trên thực tế, để đón đầu cơ hội từ AEC, nhiều ngân hàng thương mại của các nước ASEAN như Kasikorn của Thái Lan, Ngân hàng Phát triển Singapore, Maybank của Malaysia... đã thành lập văn phòng tại Việt Nam.

Thứ tư, hội nhập tài chính AEC sẽ giúp các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán của Việt Nam có cơ hội mở rộng thị phần và tiếp cận công nghệ quản trị tiên tiến.

Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính cho hay, với quy mô GDP đạt trên 2,3 nghìn tỷ USD và tốc độ tăng trưởng trên 5% mỗi năm, dân số khoảng trên 625 triệu người với cơ cấu dân số trẻ, mức thu nhập bình quân đầu người khoảng gần 4.000 USD/người/năm, AEC với việc tự do hóa dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ trong khu vực ASEAN sẽ khuyến khích các hoạt động kinh doanh và đầu tư lớn hơn ở khu vực. Ngành bảo hiểm trong khu vực sẽ được hưởng lợi đáng kể từ dòng chảy lao động và dịch vụ logistics giữa các nước thành viên ASEAN, giữa ASEAN và 2 nước Trung Quốc, Ấn Độ. Ngoài ra, vận tải đường biển, đường bộ và đường hàng không sẽ đòi hỏi phát triển thêm các sản phẩm bảo hiểm mới dành cho thị trường ASEAN, Trung Quốc. AEC 2015 cũng sẽ mở rộng số lượng các loại hình bảo hiểm bắt buộc ở các ngành công nghiệp khác, chẳng hạn như sản xuất. Đây là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt thời cơ mở rộng thị trường, cung cấp các sản phẩm dịch vụ cho các nước trong

khu vực ASEAN, đồng thời tiếp cận công nghệ quản trị tiên tiến.

... thì luôn có thách thức song hành!

Mặc dù được đánh giá là quốc gia thứ hai hoàn thành các cam kết xây dựng AEC, song, trên thực tế, mức độ sẵn sàng hội nhập của Việt Nam nói chung và thị trường tài chính trong nước nói riêng còn đứng trước rất nhiều thách thức.

Theo Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, khi AEC đi vào hoạt động, sự tham gia của các định chế tài chính, các tập đoàn tài chính lớn của các nước sẽ làm gia tăng áp lực cạnh tranh cho thị trường tài chính trong nước. Khi dịch vụ tài chính và tài khoản vốn được tự do hóa có thể làm gia tăng bất ổn cho thị trường và hệ thống tài chính. Sự gia tăng dòng vốn, đặc biệt từ nước ngoài vào cũng làm gia tăng mối lo về bong bóng giá tài sản cũng như việc điều hành chính sách tiền tệ độc lập. Bên cạnh đó, dòng vốn được tự do luân chuyển sẽ làm tăng nguy cơ đảo chiều rút vốn đột ngột, đặc biệt với quy mô lớn sẽ là nguyên nhân gây mất ổn định đối với thị trường tài chính. Trong khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa hầu như không biết gì về AEC, chỉ có 30% doanh nghiệp Việt Nam hiểu biết đủ về AEC để lên kế hoạch kinh doanh (theo một số khảo sát gần đây), thì rõ ràng đây là thách thức không nhỏ đối với hệ thống tài chính cũng như nền kinh tế Việt Nam do khả năng chống đỡ các “cú sốc” của các doanh nghiệp Việt rất kém và thiếu chiến lược dài hạn.

Thêm vào đó, với một thị

trường chung cho toàn khu vực ASEAN, việc nhận diện và giám sát rủi ro hệ thống tài chính là yêu cầu thiết yếu ở mọi quốc gia, nhất là các nước mới phát triển thể chế tài chính thị trường. Tại Việt Nam, giám sát dựa trên rủi ro chưa được chú trọng, công cụ phục vụ giám sát chưa đầy đủ. Do vậy, giám sát thị trường tài chính và hệ thống tài chính trong bối cảnh hội nhập sẽ là thách thức không nhỏ đối với hệ thống giám sát của Việt Nam.

Trên thực tế, cán cân thương mại của Việt Nam với các quốc gia thành viên ASEAN tiếp tục bị thâm hụt, điển hình là giai đoạn 2009-2014. Tính đến tháng 7/2013, Việt Nam đã giảm thuế nhập khẩu cho hơn 10.000 dòng thuế xuống mức 0-5%, chiếm khoảng 98% số dòng thuế trong biểu thuế. Với mức giảm thuế sâu như vậy, trong tương lai hàng hóa của các nước ASEAN sẽ tràn ngập thị trường nước ta, dẫn đến việc cải thiện tình trạng nhập siêu của Việt Nam với các nước ASEAN càng trở nên khó khăn.

Ngoài ra, theo Th.s Hoàng Phú Thọ, Trường Đại học Kinh tế Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM, hiện nay các rào cản, điều kiện đối với các định chế trung gian tài chính nước ngoài vào Việt Nam vẫn còn tương đối cao. Khi mục tiêu tự do luân chuyển dịch vụ trong AEC được hiện thực hóa, các quốc gia có nền kinh tế phát triển cao hơn trong khối (các quốc gia thuộc ASEAN 6) sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ dịch vụ tài chính - ngân hàng. Do vậy, các định chế trung gian tài chính Việt Nam sẽ bị đặt trong môi trường cạnh

tranh rất khốc liệt. Chẳng hạn, theo mục tiêu, các rào cản pháp lý về ngăn cản ngân hàng của một nước thành viên ASEAN hoạt động trên lãnh thổ của nước thành viên ASEAN khác sẽ được dỡ bỏ. Như vậy, không chỉ các nước CLMV (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam) mà ngay cả Indonesia, Philippines cũng rất lo ngại sự “thống trị” của các ngân hàng nước ngoài trong thị trường tài chính của nước mình. Hiện nay, các ngân hàng của Singapore và Malaysia rất tích cực mở rộng phạm vi hoạt động ở các nước thành viên ASEAN khác. Trong khi đó, ngân hàng các nước ASEAN khác có mức độ thâm nhập thị trường ngân hàng nội khối không đáng kể.

Mặc dù AEC đã đồng ý để cho 4 nền kinh tế kém phát triển hơn trong khối (CLMV) được “gia hạn” tới năm 2018 mới phải dỡ bỏ hàng rào thuế quan trong khi 6 nước phát triển hơn phải thực hiện cắt giảm ngay, nhưng nhiều chuyên gia vẫn lo ngại rằng, hội nhập kinh tế sẽ không thu hẹp khoảng cách mà có khả năng làm gia tăng bất bình đẳng về thu nhập trong khu vực.

* * *

Nói như TS. Võ Trí Thành, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, “chơi” với ASEAN không chỉ là “chơi” với ASEAN mà là đang “chơi” với cả thế giới. Ông Thành đưa ra vấn đề: Cơ hội rất lớn, nhưng liệu Việt Nam có tận dụng được không và có “chơi” được không? Dường như những quan ngại vẫn còn ở phía trước, dù đích đến (31/12/2015) đã cận kề. ■



Điều gì cản trở doanh nghiệp Việt Nam sử dụng công cụ phòng vệ thương mại?

 **THÙY LÊ**

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang ngày càng đi vào chiều sâu thông qua việc đàm phán và ký kết các Hiệp định Thương mại tự do (FTAs) với nhiều đối tác thương mại lớn, đặc biệt là việc Việt Nam tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) được hình thành vào cuối năm 2015, đồng thời hoàn tất đàm phán Hiệp định TPP với 11 đối tác... Với các FTAs, AEC, TPP, nền kinh tế của Việt Nam đang đứng trước thách thức lớn khi phải mở rộng cánh cửa cho hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt là thông qua việc cắt giảm, loại bỏ thuế quan từ sau năm 2015. Tất cả những điều đó vừa là cơ hội vừa là rào cản với cộng đồng doanh nghiệp. Các công cụ phòng vệ thương mại truyền thống cần phải đổi mới hơn, áp dụng linh hoạt hơn với các giải pháp mới để phù hợp với đòi hỏi của thực tế hiện nay.

Phòng vệ thương mại vẫn là công cụ của "nhà giàu"

Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI cho biết, trong khi hàng hóa Việt Nam xuất khẩu đã trở thành đối tượng của cả trăm vụ kiện phòng vệ thương mại ở nước ngoài, thì Việt Nam mới chỉ sử dụng công cụ này 4 lần, với 3 vụ kiện tự vệ và 1 vụ kiện chống bán phá giá.

Tính tới tháng 10/2015, tổng số vụ điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa Việt Nam ở nước ngoài là 70, tổng số vụ dẫn tới áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là 36, tổng số vụ điều tra chống trợ cấp là 7, tổng số vụ dẫn tới áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là 4, tổng số vụ điều tra tự vệ là 17, và tổng số vụ dẫn tới áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là 6. Trong khi đó, số lượng các vụ điều tra

phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam tính tới tháng 10/2015 lại vô cùng ít: tổng số vụ điều tra chống bán phá giá là 1, tổng số vụ dẫn tới áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là 1, tổng số vụ điều tra tự vệ là 3 và tổng số vụ dẫn tới áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là 1. Không có vụ việc nào liên quan tới chống trợ cấp.

Từ thực tế nêu trên, Bà Nguyễn Thị Thu Trang đã chỉ ra một số đặc điểm lớn về thực trạng sử dụng phòng vệ thương mại của Việt Nam:

Thứ nhất, 3/4 vụ việc là điều tra áp dụng biện pháp tự vệ. Điều này dường như đi ngược lại thông lệ quốc tế bởi các biện pháp tự vệ là những biện pháp rất ít được sử dụng so với các biện pháp còn lại. Việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ ít được

sử dụng bởi chúng được áp dụng không phải để chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh mà chỉ đơn thuần là biện pháp bảo hộ tạm thời trước tình trạng tăng giá đột biến của hàng hóa nước ngoài nhập khẩu gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa. Cũng chính vì điều này mà trong khi nghĩa vụ của bên đi kiện tương đối nhẹ nhàng (không phải chứng minh sự tồn tại của hành vi cạnh tranh lành mạnh) thì trách nhiệm của Chính phủ lại càng lớn hơn (phải có sự đền bù tương ứng cho các nước nhập khẩu bị ảnh hưởng).

Thứ hai, nguyên đơn khởi kiện trong các vụ việc này đa số đang nắm giữ vị trí thống lĩnh thị trường đối với loại sản phẩm là đối tượng của vụ kiện. Theo bà Trang, trong cả ba vụ việc phòng vệ thương mại của Việt Nam thì nguyên đơn chỉ bao gồm 1 doanh

ngiệp (với 2 vụ tự vệ) hoặc 2 doanh nghiệp (với vụ chống bán phá giá) và sản lượng sản phẩm liên quan mà các nguyên đơn sản xuất chiếm tới trên dưới 70-80% tổng sản lượng sản xuất nội địa.

Thực tế này không khó lý giải bởi thông thường các doanh nghiệp có thị phần lớn là các doanh nghiệp mạnh, có đủ năng lực để thực hiện việc đi kiện theo các thủ tục phức tạp cũng như có đủ nguồn lực để đầu tư vào việc đi kiện, coi đó như là một chiến lược kinh doanh của mình. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc công cụ phòng vệ thương mại hiện vẫn là công cụ của "nhà giàu", chưa phải là công cụ để bảo vệ quyền lợi và lợi ích của các doanh nghiệp nhỏ, vốn là những chủ thể phải chịu tác động mạnh nhất từ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa nước ngoài tại Việt Nam (nếu có). Ngoài ra, ở một chừng mực nào đó, hiện tượng này cũng đòi hỏi các cơ quan nhà nước liên quan phải có sự chú ý đặc biệt để tránh nguy cơ các doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường lạm dụng công cụ này để bảo vệ vị trí thống lĩnh của mình cũng như gây thiệt hại tới cạnh tranh nói chung, tới quyền lợi và lợi ích của các chủ thể sử dụng nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hoặc người tiêu dùng.

Thứ ba, các sản phẩm bị kiện trong cả ba vụ kiện phòng vệ thương mại của Việt Nam đều không phải các sản phẩm trong top đầu về hội nhập vào Việt Nam. Về mặt lý thuyết thì hàng hóa nhập khẩu càng nhiều thì nguy cơ cạnh tranh không lành mạnh càng lớn. Ngoài ra, trong

các tính toán điều tra phòng vệ thương mại luôn có nội dung về sự gia tăng của hàng hóa nhập khẩu, tức là nhấn mạnh tới lượng nhập khẩu. Điều này không đồng nghĩa với việc hàng hóa nhập khẩu ít hơn thì nguy cơ cạnh tranh không lành mạnh ít hơn hay số vụ kiện sẽ ít hơn. Tuy nhiên, trong tổng thể, đây cũng là tín hiệu cho thấy nhiều loại hàng hóa khác của Việt Nam đang phải cạnh tranh gay gắt với hàng hóa nước ngoài nhập khẩu (mà trong đó có thể có nguy cơ cạnh tranh không lành mạnh) chưa được bảo vệ bằng công cụ phòng vệ thương mại.

Phòng vệ thương mại - nghe nhưng chưa rõ

Theo thống kê của Hội đồng Tư vấn phòng vệ thương mại Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI thực hiện từ cuối năm 2014 với hơn 1.000 doanh nghiệp cho thấy, khoảng 60-70% các doanh nghiệp được hỏi đã biết về công cụ phòng vệ thương mại. Các doanh nghiệp không chỉ biết về công cụ phòng vệ thương mại với tính chất là một rào cản ở nước ngoài mà còn biết đến chúng với tính chất công cụ có thể sử dụng ở trong nước để bảo vệ chính mình. Tuy nhiên, điểm hạn chế là hiểu biết của các doanh nghiệp mới chỉ dừng lại ở mức độ "sơ khởi", nghe nói tới nhưng không có kiến thức sâu hơn về công cụ.

Khảo sát trên không cho thấy thống kê nào về sự tồn tại của các nguy cơ cạnh tranh không lành mạnh ở Việt Nam của hàng hóa nước ngoài nhập khẩu nhưng lại cho thấy cảm nhận của các doanh nghiệp về sự tồn tại của

các nguy cơ này trên thị trường Việt Nam. Theo đó, có tới gần 1/3 các doanh nghiệp cho rằng có hiện tượng hàng hóa nước ngoài bán sang Việt Nam với giá thậm chí còn rẻ hơn bán tại thị trường nước họ. Với thực trạng đó, gần 70% doanh nghiệp cho rằng nguyên nhân chính để hàng hóa nước ngoài có thể bán với giá rất thấp vào Việt Nam là do Chính phủ nước ngoài trợ cấp dưới các hình thức khác nhau hoặc do phía nước ngoài cố tình bán giá rẻ để chiếm lĩnh thị trường Việt Nam giai đoạn đầu. Các nguyên nhân khác giúp hàng hóa nước ngoài có thể bán với giá rất thấp vào Việt Nam theo đánh giá của các doanh nghiệp chỉ chiếm thiểu số, ví dụ do phía nước ngoài có chi phí sản xuất thấp nên giá thành thấp, do thuế nhập khẩu vào Việt Nam thấp hoặc đã được loại bỏ thuế...

Xét về phía chủ quan của doanh nghiệp, dưới góc độ của nhà làm luật, Luật sư Phạm Lê Vinh, Công ty Luật TNHH ATIM chia sẻ hai rào cản rất lớn mà các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt:

Một là, thái độ hợp tác của các doanh nghiệp Việt với tư cách là nguyên đơn hay bị đơn còn rất kém. Về nguyên tắc luật, Việt Nam và quốc tế dù khởi kiện hay bị kiện thì cơ quan điều tra cũng rất cần có thông tin.

Hai là, rào cản tâm lý của người Việt. Mặc dù Việt Nam đã tham gia WTO từ 2007 nhưng tâm lý của các doanh nghiệp Việt vẫn sợ nước ngoài. "Việc kiện qua kiện lại hàng hóa là bình thường. Chúng ta cần loại bỏ dần tâm lý này khi tham gia vào sân chơi quốc tế", Luật sư Phạm Lê



Vinh nhận định.

Theo khảo sát của VCCI, có tới 86% số doanh nghiệp cho rằng nếu đi kiện thì mình sẽ gặp khó khăn trong huy động tài chính cho việc này và chỉ có 2% cho rằng chi phí kiện phòng vệ thương mại sẽ không là vấn đề gì lớn, 12% cho rằng dù có thể khó khăn nhưng sẽ là không quá lớn. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa có bất kỳ sự chuẩn bị vật chất nào để sẵn sàng cho việc sử dụng công cụ kiện phòng vệ thương mại khi cần thiết. Với một nhóm nhỏ cho rằng việc huy động chi phí đi kiện không khó khăn thì có lẽ các doanh nghiệp này tự tin vào tiềm lực tài chính tương đối mạnh của mình hơn là đã có một khoản dành riêng cho phòng vệ thương mại.

Liên quan đến khả năng chuẩn bị đội ngũ nhân lực theo kiện, kết quả khảo sát các doanh nghiệp của Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI cho thấy một bức tranh không mấy sáng sủa. Khi được hỏi “Nếu một thời điểm nào đó doanh nghiệp có ý định đi kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, liệu nhân lực của doanh nghiệp có thể đảm nhiệm việc này chưa?” thì chỉ 11% doanh nghiệp cho rằng các cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu; 48% cho rằng cán bộ, nhân viên của mình có thể thực hiện việc này nhưng khó khăn và có tới 41% doanh nghiệp trả lời hoàn toàn không thể. Về tổng thể, kiện phòng vệ thương mại chỉ là một công cụ có thể phải sử dụng khi cần thiết, và tất nhiên trong điều kiện cạnh tranh khó khăn như hiện nay, doanh nghiệp



không cần thiết và không thể khi nào cũng phải có đội ngũ cán bộ nhân viên sẵn sàng cho công việc mà có thể không bao giờ cần đến này. Tuy nhiên, đứng trước ngưỡng cửa hội nhập sâu như hiện nay mà các doanh nghiệp vẫn thờ ơ với những cơ hội và thách thức của mình thì giấc mơ vươn xa của Việt Nam quả thực còn rất xa vời và khó khăn.

Nhà nước và doanh nghiệp cần chủ động với phòng vệ thương mại

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, việc tìm kiếm, đề xuất các giải pháp thích hợp để nâng cao khả năng hiện thực hóa các vụ kiện phòng vệ thương mại ở Việt Nam trong thời gian tới cần được tập trung thực hiện. Các đề xuất này phải xuất phát từ các bất cập trong thực tiễn và hướng tới cả hai nhóm mục tiêu: năng lực của chính các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng công cụ phòng vệ thương mại và cơ chế từ phía Nhà nước để doanh nghiệp có thể làm được điều này.

Thứ nhất, doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đã nghe nói nhiều hơn tới các công cụ phòng vệ

thương mại nhưng rất sơ sài, số biết rõ về công cụ này chỉ chiếm chưa đầy 2% và số lần đầu nghe nói tới cao gấp 8 lần, xấp xỉ 16-17%. Thực tế này cho thấy, việc tiếp tục tăng cường nhận thức của doanh nghiệp về công cụ phòng vệ thương mại có điểm thuận lợi nếu tiếp được đà hiểu biết hiện nay của họ. Mặt khác, cách thức tăng cường nhận thức sẽ phải sử dụng tới các kênh thông tin cho phép các doanh nghiệp hiểu sâu hơn, chính xác và đúng bản chất hơn về các công cụ này. Do đó, để tăng cường hiệu quả sử dụng công cụ phòng vệ thương mại ở Việt Nam trong tương lai, liên quan tới việc tăng cường nhận thức của doanh nghiệp, cần thiết phải chú ý triển khai các biện pháp như: tăng cường thông tin về phòng vệ thương mại qua kênh hiệp hội, tăng cường tính chuyên môn trong thông tin về phòng vệ thương mại của các kênh báo chí.

Thứ hai, các doanh nghiệp biết công cụ phòng vệ thương mại cần tính tới việc sử dụng công cụ này trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp mình. Từ đó có sự chuẩn bị về

con người, nguồn lực cho kịch bản này. Phòng vệ thương mại là một công cụ “tập thể” được trao cho các ngành sản xuất nội địa nhằm bảo vệ cả ngành của mình trước những hành vi cạnh tranh không lành mạnh, nhập khẩu ồ ạt cũng mang tính tập thể từ bên ngoài. Vì vậy, một doanh nghiệp đơn lẻ không thể đứng đơn kiện hay sử dụng công cụ này, ngoại trừ trường hợp bản thân doanh nghiệp đó là đại diện của ngành. Do đó, vai trò của Hiệp hội doanh nghiệp là rất quan trọng trong việc tăng cường kết nối các doanh nghiệp tham gia và trực tiếp tham gia cùng với doanh nghiệp sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại.

Thứ ba, doanh nghiệp cũng cần phải chủ động tập hợp những bằng chứng bán phá giá, bán hàng được trợ cấp, bằng chứng về những thiệt hại gây ra đối với mình, thuê luật sư tư vấn theo kiện... Đây là những yêu cầu cốt yếu cho mọi nguyên đơn trong các vụ kiện phòng vệ thương mại. Tất nhiên, những công việc này đòi hỏi phải có chi phí lớn, vì vậy nếu không có sự chuẩn bị về nguồn lực, hiệu quả sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại sẽ rất hạn chế.

Thứ tư, Nhà nước cần công khai thông tin, hỗ trợ tìm kiếm, tập hợp số liệu chính thức thuộc kiểm soát của cơ quan Nhà nước, đồng thời có cơ chế hỗ trợ cho doanh nghiệp bằng các hình thức như: đơn giản hóa, cải cách thủ tục hành chính liên quan tới việc đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp gắn với mục tiêu kiện phòng vệ thương mại; phối hợp hiệu quả, kịp thời với cơ quan điều tra trong việc cung cấp thông tin phục vụ điều tra. Đặc biệt, điều quan trọng nhất là Nhà nước cần hoàn thiện về cơ sở pháp lý đối với công cụ phòng vệ thương mại. ■

Tại Việt Nam, ngành y tế bắt đầu đổi mới từ năm 1989, khi chúng ta áp dụng chính sách thu một phần viện phí. Cho tới nay, đã có rất nhiều chính sách liên quan đến tài chính y tế được đưa ra, như: Chính sách bảo hiểm y tế ban hành vào năm 1992, Luật Bảo hiểm y tế ban hành năm 2008, Nghị định 85/2012/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập... Đặc biệt là Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi năm 2014 với rất nhiều điểm mới.

Chi từ tiền túi của người bệnh luôn chiếm tỷ trọng cao

Việt Nam đang có 5 nguồn tài chính bảo đảm cho các hoạt động cung cấp dịch vụ y tế, bao gồm: ngân sách nhà nước, viện trợ nước ngoài, bảo hiểm y tế, chi trực tiếp từ hộ gia đình, các nguồn kinh phí tư khác. Theo số liệu từ Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) – Tài khoản y tế quốc gia năm 2013, tổng chi cho y tế Việt Nam đang chiếm khoảng 7% GDP. So với các nước trong khu vực, đây là mức tương đối cao. Năm 1995, chi phí y tế một năm cho một người dân mới là 14 đô la Mỹ, đến năm 2012, con số đó đã tăng đến 86 đô la (con số chưa điều chỉnh theo mức lạm phát). Tuy nhiên, nếu so sánh với nước Mỹ thì 86 đô la vẫn là một mức chi khiêm tốn. Tại

Mỹ, chi phí y tế cho một đầu người trên một năm là hơn 10.000 đô la.

Những năm gần đây, ngân sách dành cho y tế tại Việt Nam đang đạt khoảng 10% tổng chi ngân sách nhà nước. Theo các chuyên gia, đây là một mức chi rất tốt và cần cố gắng để duy trì. Nếu thay đổi, chúng ta nên tăng tỷ lệ chi cho y tế dự phòng vì lĩnh vực này đang chi dưới 30% tổng ngân sách chi cho y tế. Tăng chi cho y tế dự phòng cũng là vấn đề Quốc hội đang mong muốn bởi đây là một trong những giải pháp được đánh giá là có hiệu quả cao nhất. Trong một năm, nước ta có rất nhiều người dân được cứu sống bởi những chính sách tiêm chủng và tiêm chủng mở rộng đã thực thi.

Theo WHO và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, cho tới nay, đã có gần 70% người dân được bao phủ bảo hiểm y tế. Mức bao phủ này được xem là tương đối cao, thể hiện sự cố gắng rất đáng khích lệ và đáng ghi nhận của Việt Nam.

Về đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, với người nghèo và các đối tượng yếu thế, mức bao phủ đã đạt gần 100%. Song, với đối tượng cận nghèo, mức bao phủ mới chỉ đạt 2,1%, đối tượng tham gia bảo hiểm tự nguyện cũng mới 9%, phần lớn nhóm này đến từ nhóm lao động phi chính thức.

Nhìn vào tổng thể, những chỉ số nêu trên được đánh giá khá ổn định, nhưng nếu nhìn vào cơ cấu chi cho y tế trong thời gian qua, bao gồm chi từ



Đi tìm mô hình cho vấn đề công bằng tài chính y tế

 **ĐINH HIỀN**

Tài chính y tế là một trong những bộ phận chính cấu thành hệ thống y tế quốc gia với chức năng huy động, tích lũy, mua và chi trả các hoạt động dịch vụ y tế, nhằm đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe của người dân trong hiện tại và trong tương lai. Đối với các quốc gia phát triển, điều cốt yếu là phải xây dựng một hệ thống tài chính y tế đảm bảo cho mọi người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng, đồng thời tránh được những khó khăn về kinh tế do bệnh tật.

ngân sách công và chi từ tư nhân, có thể thấy rõ một điểm bất ổn. Đó là, chi từ tiền túi của người bệnh luôn chiếm tỷ trọng cao, trên 50%. WHO khuyến cáo, nếu như tỷ lệ chi tiêu này tiếp tục lớn hơn 30% thì Việt Nam sẽ rất khó đạt được mục tiêu bao phủ chăm sóc sức khỏe người dân.

Thảm họa và nghèo hóa do bệnh tật, đâu là công bằng tài chính y tế?

Liên quan tới công bằng tài chính y tế, có hai chỉ số quan trọng: Thứ nhất là, tỷ lệ hưởng lợi từ bao cấp của Nhà nước trong các dịch vụ y tế. Thứ hai là, gánh nặng chi phí trực tiếp từ hộ gia đình. Riêng chỉ số thứ hai, Bộ Y tế đã coi là một chỉ số đo lường sự bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân.

Hiện tại, Việt Nam đang bao cấp rất nhiều trong dịch vụ y tế. Theo Nghị định 85/2012/NĐ-CP,

chi phí y tế đang được chia ra theo 7 yếu tố: con người; thuốc; vật tư tiêu hao; vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng; đào tạo nghiên cứu; khấu hao nhà; khấu hao trang thiết bị, đồ đạc. Tuy nhiên, các cơ sở y tế hiện mới chỉ thực hiện thu được ở 3 yếu tố là: thuốc; vật tư tiêu hao; vận hành, sửa chữa bảo dưỡng, còn lại là đang được bao cấp. Điều này đồng nghĩa với việc người dân sử dụng dịch vụ y tế càng nhiều thì được hưởng bao cấp từ Nhà nước càng cao. Thông thường, người dân chỉ trả một phần gọi là viện phí, còn Nhà nước bao cấp phần chênh lệch giữa phần người dân chi trả và khoản Nhà nước bỏ ra. Gần đây, nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới phối hợp với Viện Chiến lược chính sách y tế đã chỉ ra một thực trạng đáng lo ngại, đó là người nghèo thường phải sử dụng các dịch vụ ở tuyến dưới, còn người giàu thường sử dụng các dịch vụ kỹ thuật cao ở

tuyến trên. Nếu xét về tổng số, chính người giàu lại đang được hưởng lợi nhiều từ các dịch vụ y tế do Nhà nước bao cấp.

Hiện nay, Việt Nam đã từng bước thực hiện theo khung chăm sóc sức khỏe toàn dân, trong đó có 3 chiều bao phủ. Chiều rộng là số lượng người dân có khả năng được tiếp cận với các dịch vụ y tế, chiều sâu là người dân có được tiếp cận dịch vụ y tế một cách đầy đủ và chất lượng hay không, chiều còn lại là vấn đề bao phủ tài chính, làm sao để người dân được sử dụng các dịch vụ y tế mà không chịu các rủi ro tài chính, không phải bán hết tài sản hoặc vay mượn, cầm cố. Với tỷ lệ 50% chi cho y tế là từ nguồn tiền tư nhân như hiện nay thì chúng ta sẽ rất khó đạt được mục tiêu bao phủ về tài chính của các dịch vụ y tế.

Thực tế, khi số tiền chi từ hộ gia đình có tỷ lệ cao thì sẽ dẫn đến hai hiện tượng, đó là: chi phí



thảm họa và nghèo hóa do chi phí y tế. Đây là một chỉ số quan trọng đo lường sự công bằng do WHO đưa ra từ năm 2011 và bắt đầu áp dụng tại Việt Nam.

Chi phí thảm họa sẽ xảy đến khi mà chi từ tiền túi cho dịch vụ y tế vượt quá 40% khả năng chi trả của hộ gia đình. Còn nghèo hóa là sau khi chi trả cho y tế thì hộ gia đình đó rơi vào tình trạng nghèo đói, cho dù trước đó họ ở trên ngưỡng nghèo.

Về vấn đề này, một điều tra của WHO đối với mức sống của hộ gia đình Việt Nam từ năm 1992 đến 2012 đã cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình phải chịu chi phí thảm họa ở nước ta đang có xu hướng giảm rất tốt, từ 8,2% hộ gia đình năm 1992 xuống còn 4,2% năm 2012. Còn tỷ lệ nghèo

hóa đã giảm từ 5,2% năm 1992 xuống còn 2,5% năm 2010 và giữ nguyên đến thời gian gần đây. Mặc dù vậy, xét về con số tuyệt đối thì năm 2012 Việt Nam có tới gần 1 triệu hộ gia đình phải chịu mức chi phí thảm họa cho y tế, gần 600.000 hộ gia đình rơi vào bẫy nghèo đói. So sánh giữa các nhóm cũng cho thấy rõ: thường thì những hộ gia đình không có bảo hiểm y tế phải chịu chi phí thảm họa cao hơn rất nhiều so với hộ có bảo hiểm y tế; các hộ ở nông thôn, tỷ lệ chi phí thảm họa cao hơn nhiều so với ở thành thị; nhóm nhóm nghèo nhất và nhóm cận nghèo có tỷ lệ chi phí thảm họa ở mức rất cao so với những nhóm khác... Đây là những con số thực sự gây sốc và đang được Quốc hội đặc biệt

lưu tâm.

Một câu hỏi đặt ra, tại sao chúng ta đã thực hiện chính sách bao phủ bảo hiểm y tế rất tốt nhưng số hộ gia đình phải chịu chi phí thảm họa và nghèo hóa vẫn cao như thế? Liệu có phải vì tác động bảo vệ tài chính của bảo hiểm y tế ở Việt Nam còn rất khiêm tốn?

Các nghiên cứu cũng cho biết, dân số Việt Nam đang trong xu hướng già hóa nên trong mấy năm tới tỷ lệ người già trên 60 tuổi rất cao. Khi đó, chắc chắn chúng ta sẽ phải đối mặt rất nhiều với vấn đề chăm sóc sức khỏe người già. Việc có nhiều người già cũng sẽ kéo theo sự thay đổi mô hình bệnh tật, chuyên môn gọi là hiện tượng chuyển đổi dịch tễ học. Nếu

trước đây người dân chủ yếu bị các bệnh nhiễm trùng, hay lây nhiễm thì hiện nay tỷ lệ do bệnh mãn tính không lây nhiễm như bệnh ung thư, tim mạch, cao huyết áp, tiểu đường... gia tăng rất cao.

Thực tế ở Việt Nam, hệ thống y tế cơ sở đối phó với các bệnh lây nhiễm được đánh giá là khá tốt, nhưng đối với bệnh không lây nhiễm lại đang rất kém. Phần lớn, chúng ta không có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho các bệnh không lây nhiễm nên người dân phải vượt tuyến và chịu chi phí rất cao. Một hộ gia đình có người mang bệnh mãn tính thì chi phí thảm họa và nghèo hóa cao gấp 3,2 lần so với hộ không có người bệnh mãn tính. Tuy nhiên, trong trường hợp này, bảo hiểm y tế thường có tác dụng bảo vệ.

Trong khuôn khổ một dự án gồm 22 nước tại châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh về lao động phi chính thức, các chuyên gia cho biết: thu nhập một tháng của những người lao động thuộc khu vực chính thức thường cao hơn gần gấp đôi so với nhóm phi chính thức. Ở nhóm nghèo nhất, lao động phi chính thức có tỷ lệ rất cao, chiếm đến 84%, so với 16% là nhóm lao động chính thức. Năm 2008, chi phí thảm họa ở lao động khu vực chính thức chiếm 3% thì khu vực phi chính thức chiếm đến 5,5%; tương tự như vậy, tỷ lệ nghèo hóa của những người lao động khu vực chính thức chỉ 2% còn lao động phi chính thức chiếm gần 4%.

Xét về khía cạnh giới, một nghiên cứu về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em tiến hành trên

2000 hộ có phụ nữ đang nuôi con dưới 1 tuổi tại 3 tỉnh Lạng Sơn, Hòa Bình, Hưng Yên cho thấy: có khoảng 1,8% hộ có phụ nữ nuôi con dưới hai tuổi phải chịu mức chi phí thảm họa khi chi cho những dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Với những người ở nông thôn; người dân tộc thiểu số, người nghèo, cận nghèo thì có chi phí thảm họa cao hơn so với những đối tượng còn lại.

Tìm kiếm mô hình giảm thiểu chi phí y tế từ tiền tư nhân

Từ những kết quả này, các chuyên gia của Nhóm Công bằng chăm sóc sức khỏe Việt Nam đã đưa ra một số khuyến nghị. Mục tiêu quan trọng nhất là Việt Nam cần phải có chính sách để giảm thiểu chi phí y tế từ tiền túi của hộ gia đình, bởi vì, chính chi phí này sẽ gây ra rất nhiều vấn đề liên quan đến bất công bằng trong xã hội.

Trong nhiều giải pháp hướng tới mục tiêu này, theo các chuyên gia, Việt Nam cần lưu tâm một số giải pháp chính:

Thứ nhất, giải pháp mở rộng diện bao phủ bảo hiểm y tế, đặc biệt là ở nhóm cận nghèo, nhóm lao động phi chính thức, nông dân và người dân sống ở các khu vực ổ chuột.

Thứ hai, đổi mới phương thức chi trả. Hiện tại, chúng ta đang sử dụng phương thức chi theo phí dịch vụ. Có nghĩa là, người dân đến bệnh viện và cơ quan y tế sẽ được bảo hiểm y tế chi trả cho số dịch vụ được cung cấp. Trong tương lai, chúng ta cần chuyển sang phương thức chi theo định suất và chi theo nhóm

chẩn đoán để hạn chế những chi phí từ tư nhân.

Thứ ba, đổi mới tổ chức hệ thống và tăng cường năng lực hệ thống y tế cơ sở. Cần phải có chính sách để mở rộng diện cung cấp dịch vụ phòng và quản lý bệnh mãn tính không lây nhiễm, đặc biệt là trong chăm sóc sức khỏe người già. Nếu đi theo đúng phân tuyến kỹ thuật thì rất nhiều đơn vị y tế cơ sở có thể thực hiện được các dịch vụ y tế này.

Thứ tư, đẩy mạnh việc thực hiện mô hình bác sĩ gia đình. Hiện nay, khả năng cung cấp dịch vụ bác sĩ gia đình tại Việt Nam đang rất hạn chế, trong khi đây là một mô hình đã được thực hiện thành công ở nhiều nước.

Thứ năm, triển khai mô hình chăm sóc y tế có sự phối hợp của nhiều thành phần trong xã hội và lấy người dân là trọng tâm. Nếu như trước đây chúng ta thường cung cấp dịch vụ một cách độc lập và gánh nặng phần lớn là dựa vào nhân viên y tế thì mô hình này sẽ xem người dân là trọng tâm, xung quanh là tất cả những người có thể cung cấp các dịch vụ, không chỉ là nhân viên y tế mà còn có thể là cán bộ tổ chức xã hội cộng đồng và gia đình người nhà bệnh nhân,... Tất cả những nhóm này phải làm việc để tạo ra một mô hình dịch vụ lấy người dân trong cộng đồng làm trung tâm, người dân trong cộng đồng không chỉ có người bệnh mà có thể cả những người khỏe và những người có nguy cơ mắc bệnh. Đây là một mô hình đã được áp dụng rất nhiều trên thế giới, nó sẽ giúp người dân tiếp cận dịch vụ y tế tốt hơn và không phải chịu rủi ro về mặt tài chính.■

TÁI CƠ CẤU ĐẦU TƯ CÔNG - KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ HƯỚNG ĐI CHO CHẶNG ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC

LTS. Viện Nghiên cứu và Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa tổ chức Diễn đàn Tái cơ cấu đầu tư công gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế xanh. Tại đây, các đại biểu đã đánh giá kết quả tái cơ cấu đầu tư công thời gian qua, đồng thời đưa ra những giải pháp thực hiện hiệu quả trong thời gian tới. Với mong muốn bạn đọc có thể tiếp cận sâu hơn về những thông tin này, Đặc san Kiểm toán xin trân trọng trích đăng một số tham luận đã được phát biểu tại Diễn đàn, với chủ đề “Tái cơ cấu đầu tư công – kết quả thực hiện và hướng đi cho chặng đường phía trước”.

Tái cơ cấu đầu tư công - Từ chủ trương đến kết quả thực hiện

 **TS.VŨ ĐÌNH ÁNH - Bộ Tài chính**

Từ chủ trương...

Theo chủ trương Nghị quyết TW 3 khóa XI, suốt giai đoạn 2011-2015, Việt Nam thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế với 3 trọng tâm là tái cơ cấu đầu tư công (ĐTC), tái cơ cấu các tập đoàn, tổng công ty nhà nước (TĐ, TCT) và tái cơ cấu các ngân hàng thương mại (NHTM). Thoạt đầu, Nghị quyết Đại hội

Đảng lần thứ XI (tháng 1/2011) vẫn đặt mục tiêu “phát triển kinh tế nhanh, bền vững”, theo đó nhiệm vụ kinh tế chủ yếu là: “Ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế,

bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Tuy nhiên, diễn biến nền kinh tế giai đoạn 2007-2010 cho thấy kinh tế vĩ mô bất ổn đồng thời

tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm nên đến tháng 10 năm 2011 đã chuyển sang tập trung vào mục tiêu phục hồi kinh tế với trọng tâm là ổn định kinh tế vĩ mô đi đôi với tái cơ cấu nền kinh tế, một số bộ phận được lựa chọn cũng như tái cơ cấu tổng thể gắn với thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế. Như vậy, về cơ bản, tái cơ cấu kinh tế không trực tiếp là công cụ phục hồi kinh tế mà là quá trình được thực hiện trong bối cảnh phục hồi kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát song do nhiều nguyên nhân dẫn đến suy giảm kinh tế và bất ổn kinh tế vĩ mô nói chung bắt nguồn từ mô hình tăng trưởng kinh tế dựa quá nhiều vào tăng vốn đầu tư và lao động năng suất thấp lẫn bắt nguồn từ yếu kém, hiệu quả thấp trong ĐTC, hoạt động của các TĐ, TCT và hệ thống các NHTM nói riêng nên rõ ràng triển vọng và thực tế phục hồi nền kinh tế không thể tách rời kết quả tái cơ cấu kinh tế đồng thời khả năng thành công trong tái cơ cấu kinh tế, từng bộ phận và tổng thể, cũng gắn bó chặt chẽ với sự phục hồi của nền kinh tế. Việc nghiên cứu sự thay đổi vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế và tái cơ cấu ĐTC bị hạn chế do tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế giai đoạn 2013-2020 tuy đã có Đề án phê duyệt tháng 2/2013 song thiếu nội dung cụ thể nên thực hiện và tác động trên thực tế chưa rõ ràng.

Theo Nghị quyết TW3 khóa XI (2011), tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là ĐTC cần khẩn trương soát xét, điều chỉnh luật pháp, chính sách và cơ chế quản lý đầu tư nói chung và đầu tư công nói riêng; đặc biệt là vấn đề

phân cấp quản lý nhà nước về thu chi ngân sách và đầu tư. Khẩn trương xác định các tiêu chí và thứ tự ưu tiên làm căn cứ để phê duyệt hay từ chối hoặc cắt giảm các dự án đầu tư, nhất là dự án đầu tư công. Khắc phục tình trạng phát triển quá nhiều các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khai thác quá mức tài nguyên, khoáng sản mà chưa tính toán đầy đủ khả năng thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư, hiệu quả kinh tế - xã hội và tác động đến môi trường; cũng như tình trạng phê duyệt quá nhiều dự án vượt khả năng nguồn lực hiện có, kế hoạch đầu tư bị cắt khúc ra nhiều năm, dẫn đến đầu tư dàn trải, kéo dài thời gian thi công, nợ xây dựng cơ bản lớn, gây lãng phí, thất thoát, hiệu quả thấp. Nội dung của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải tính toán đầy đủ đến kế hoạch huy động vốn, phát triển nguồn nhân lực và khoa học - công nghệ.

Ngày 15/10/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 1792/CT-TTg về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn NSNN và vốn trái phiếu Chính phủ (TPCP), theo đó, tái cơ cấu ĐTC tập trung vào cắt giảm ĐTC và ưu tiên bố trí vốn cho các dự án ĐTC có thể sớm hoàn thành đồng thời không bố trí và triển khai các dự án chưa có nguồn tài chính cụ thể, nhờ đó giảm bớt tình trạng ĐTC dàn trải, chậm hoàn thành, chậm tiến độ, nợ XDCB và “đội vốn” đầu tư so với dự toán. Quyết định số 339/2013/QĐ-TTg về đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế cụ thể hóa hơn nữa nội dung về tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công:

+ Bảo đảm tổng đầu tư xã hội khoảng 30% - 35% GDP, duy trì hợp lý các cân đối lớn của nền kinh tế như: tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng, NSNN, cán cân thương mại, cán cân thanh toán, nợ công và nợ nước ngoài quốc gia,...

+ Duy trì tỷ trọng đầu tư nhà nước khoảng 35% - 40% tổng đầu tư xã hội; tăng dần tiết kiệm từ NSNN cho đầu tư; dành khoảng 20% - 25% tổng chi ngân sách cho đầu tư phát triển. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán và lãng phí, nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước.

Đến kết quả thực hiện

Trên thực tế, tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã giảm xuống dưới 40% từ năm 2007 đến 2012 song lại quay về mức trên dưới 40% năm 2013-2014.

Tỷ trọng của đầu tư công cao trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá thực tế) biến động rất mạnh trong giai đoạn 1995-2012 với mức thấp nhất là 1/3 vào năm 2008 do thắt chặt chính sách tài khóa để chống lạm phát và mức cao nhất tới 50-60% suốt những năm 1996-2005 nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế vượt qua khủng hoảng tài chính khu vực 1997-1998. Từ 2007, đầu tư công tương đối ổn định ở mức trên dưới 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội bất chấp chủ trương thắt chặt chi tiêu công kiểm chế lạm phát năm 2010-2011 và cả năm 2012-2014 hay tăng trưởng cao năm 2007. Quy mô đầu tư công tăng chậm hẳn lại trong giai đoạn 2012-2014.

Quy mô đầu tư công liên tục tăng cao ở cả 3 bộ phận cấu

thành đầu tư công. So với GDP (giá thực tế), đầu tư công bắt đầu tăng vọt từ năm 1996 lên đến đỉnh cao trên dưới 20% GDP giai đoạn 1999-2006 rồi giảm xuống dưới 18% GDP từ 2007. Đặc biệt, trùng với 2 năm 2008 và 2011 có lạm phát cao gần 20% thì tỷ trọng đầu tư công đột ngột giảm xuống mức thấp tương đương năm 1995 là dưới 14% GDP theo giá thực tế. Do khó khăn về kinh tế và NSNN nên qui mô đầu tư công năm 2013 rơi xuống mức thấp kỷ lục dưới 11% GDP trước khi phục hồi lên mức 12,36% GDP năm 2014.

Để duy trì tỷ lệ đầu tư cao từ NSNN trong đầu tư công, Việt Nam thường xuyên dành khoảng 25% tổng chi NSNN cho đầu tư phát triển và khoảng 15% cho trả nợ trong khi chi thường xuyên duy trì khoảng 60% tổng chi cân đối NSNN. Tuy nhiên, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN đã giảm mạnh xuống dưới 20% từ năm 2014 và có thể cả trong năm 2015 do phải ưu tiên chi thường xuyên và chi trả nợ.

Như vậy, chi ĐTPT từ NSNN năm 2014 đã giảm về mức dưới 200.000 tỷ đồng sau khi đạt mức cao nhất gần 270 ngàn tỷ đồng năm 2012 và thấp hơn cả mức thực hiện gần 220 ngàn tỷ đồng năm 2013.

Mục chi đầu tư phát triển có trong cả chi NSTW và chi NSDP, trong đó, theo báo cáo không chính thức thì tổng chi NSNN (trong đó có chi đầu tư phát triển) của địa phương chiếm khoảng 70% tổng chi NSNN. Riêng vốn đầu tư nhà nước của TW và địa phương đã chuyển từ tỷ lệ 50-50 trước năm 2011 sang

40-60 từ 2011 đến nay.

Tái cơ cấu ĐTC thể hiện tương đối rõ trong cắt giảm qui mô ĐTC song trong cơ cấu ĐTC theo ngành lại chưa có sự chuyển dịch đáng kể do chưa làm rõ vai trò và nhiệm vụ của ĐTC trong nền kinh tế, đặc biệt là trong xây dựng CSHT kinh tế xã hội. Nếu phân loại đầu tư công theo nhóm ngành: (i) cung cấp dịch vụ công (bao gồm QLNN, ANQP, giáo dục đào tạo, y tế, KHCN); (ii) CSHT công (điện nước, vận tải kho bãi, thông tin truyền thông); (iii) trực tiếp SXKD (nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng); và (iv) còn lại thì chuyển dịch cơ cấu đầu tư công giai đoạn 2000-2012 định hình xu hướng là ưu tiên đầu tư công vào tạo dựng CSHT công và trực tiếp sản xuất kinh doanh với tỷ trọng 30-40% cho mỗi nhóm ngành trong khi đầu tư công phát triển dịch vụ công chỉ chiếm tỷ trọng 15-18%. Nhóm ngành còn lại được coi như không phải ưu tiên để đầu tư công lại có tỷ trọng tăng từ hơn 10% giai đoạn 2000-2007 lên trên 20% từ năm 2009.

Đặc điểm nổi bật cơ cấu đầu tư công theo ngành giai đoạn 2000-2013 là tập trung đầu tư vào CSHT công trong khi vẫn duy trì tỷ lệ đầu tư cao vào lĩnh vực SXKD trực tiếp và xuất hiện xu thế phân tán đầu tư công sang nhiều lĩnh vực khác. Chuyển dịch cơ cấu đầu tư công không rõ ràng và không phản ánh sự thay đổi nào thật sự về vai trò của Nhà nước nói chung và đầu tư công nói riêng trong phát triển và thực hiện chủ trương phát triển kinh tế - xã hội cũng như góp phần thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên chiến lược như chuyển dịch

cơ cấu kinh tế, chiến lược phát triển con người và tháo gỡ nút thắt về CSHT cũng như thể chế.

Và đề xuất quan điểm chiến lược cho tái cơ cấu ĐTC

Nguyên nhân trực tiếp khiến cho tái cơ cấu ĐTC thu được kết quả hạn chế, hơn nữa không có thay đổi căn bản là do tái cơ cấu ĐTC không gắn với thay đổi vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế khi mãi đến đầu năm 2014, Thủ tướng Chính phủ thông qua bài viết: “Hoàn thiện thể chế, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2014, tạo nền tảng phát triển nhanh và bền vững” mới đề cập đến sự thay đổi làm nền tảng cho tái cơ cấu ĐTC nói riêng, tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế và thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế nói chung. Rất tiếc là những nội dung đổi mới đó cũng không được triển khai trong thực tế, theo đó, sau năm năm mà đổi mới thể chế hầu như vẫn dậm chân tại chỗ và ước mong “*Nhà nước phải làm tốt chức năng kiến tạo phát triển*” vẫn chỉ là mong ước. Thay đổi vai trò của Nhà nước cho phù hợp với nền kinh tế thị trường là tiền đề để tái cơ cấu ĐTC và ngược lại, tái cơ cấu ĐTC cũng góp phần tích cực thúc đẩy thay đổi vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế. Đối với Việt Nam hiện nay và một vài năm tới, dường như cách tiếp cận thứ hai tỏ ra phù hợp và thực tế hơn. Theo đó, cơ cấu lại đầu tư công gắn với cơ cấu lại NSNN và nợ công cần được tiếp cận dựa trên những quan điểm chiến lược sau:

(Xem tiếp trang 22)



Đánh giá kết quả thực hiện tái cơ cấu đầu tư công và những vấn đề đặt ra



TS. NGUYỄN TÚ ANH

Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

Mục tiêu của tái cơ cấu đầu tư là đảm bảo huy động hợp lý tổng vốn đầu tư xã hội và vốn đầu tư được phân bổ và sử dụng vào các ngành, nghề và dự án đầu tư với hiệu quả kinh tế cao nhất, góp phần tích cực vào nâng cao năng suất và hiệu quả chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, nhìn vào những kết quả thực hiện trong giai đoạn 2011 đến nay, có thể thấy rõ một số vấn đề:

Sự kém hiệu quả trong đầu tư công

Mặc dù đầu tư vào khu vực nhà nước (KVNN) chiếm tỷ trọng lớn nhưng mức độ đóng góp vào GDP lại không cao. Năm 2009, tỷ trọng đầu tư công chiếm 40,5% tổng đầu tư toàn xã hội, tuy nhiên, mức độ đóng góp của KVNN vào GDP lại chỉ có 35,13%. Trong khi đó, khu vực kinh tế ngoài nhà nước, dù tỷ trọng vốn đầu tư chỉ chiếm 33,9% nhưng lại đóng góp tới 46,53% vào tổng giá trị GDP.

Bên cạnh đó, hiệu quả đầu tư công ở Việt Nam còn được đánh giá thông qua hệ số ICOR của KVNN. Nếu nhìn vào hệ số này, ở khu vực đầu tư công, hệ số ICOR lại cao vọt so với ICOR chung của nền kinh tế, dù có những cải thiện nhẹ kể từ năm 2012. Hệ số ICOR của KVNN là 11,5 năm 2009 so với 7,3 của cả nước và 9,4 năm

2010 so với 6,0 của cả nước. Điều này càng khẳng định hiệu quả đầu tư của KVNN trước năm 2012 là yếu kém.

Đầu tư công kém hiệu quả vừa dẫn đến các bất ổn vĩ mô, vừa làm giảm năng suất, hiệu quả, năng lực cạnh tranh chung của nền kinh tế trong ngắn và dài hạn. Vì vậy, nhu cầu tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả đầu tư KVNN cần phải được ưu tiên hàng đầu trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ ngày 24/02/2011 đưa ra các biện pháp cắt giảm đầu tư công nhằm giảm thâm hụt ngân sách, giảm tỷ trọng vốn đầu tư của Nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội, tăng cường huy động vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn FDI. Khi đầu tư công thường có hiệu quả thấp hơn đầu tư tư nhân, giảm tỷ trọng vốn đầu tư công sẽ hạn chế được những tác động tiêu cực của hiệu ứng “lấn át đầu tư”. Tuy nhiên, nó cũng cho thấy từ năm 2011 đến nay, tỷ lệ đầu tư từ KVNN đã không giảm. Điều này là do sự sụt giảm đầu tư ngoài nhà nước và của các doanh nghiệp nước ngoài, đồng thời áp lực

phải tăng đầu tư nhà nước để bù đắp sự sụt giảm này tăng lên. Hiện nay đầu tư nước ngoài và tư nhân đang phục hồi, Chính phủ cần phải kiên định trong việc kiềm chế đầu tư công để duy trì nợ công trong ngưỡng an toàn.

Trong vốn đầu tư thực hiện của KVNN, vốn từ NSNN đã góp phần quan trọng đối với sự phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Giai đoạn cuối những năm 90 đến năm 2009, vốn NSNN luôn có xu hướng tăng dần tỷ trọng và có vai trò áp đảo so với các nguồn vốn khác. Năm 2009, vốn NSNN, vốn của các DNNN và vốn vay lần lượt chiếm tỷ trọng là 64,3%, 21,6% và 14,1% trong tổng vốn đầu tư thực hiện của KVNN. Năm 2010, trong khi các nguồn vốn từ NSNN và DNNN giảm tốc 27,2% và 16,2% thì nguồn vốn vay tăng đột biến, đạt tốc độ tăng trưởng 115,3% so với năm 2009. Điều này khiến cho tỷ trọng nguồn vốn từ NSNN trong tổng vốn đầu tư thực hiện của KVNN (theo giá hiện hành) giảm mạnh, từ 64,3% năm 2009 xuống còn 44,8% năm 2010, là mức giảm đầu tiên và lớn nhất kể từ năm 1998.

Giai đoạn 2011 đến nay, mặc dù nguồn vốn đầu tư từ NSNN vẫn nắm giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu đầu tư của Nhà



nước, nhưng tỷ trọng nguồn vốn này đã giảm đáng kể, từ 52,11% năm 2011 xuống còn 50,43% năm 2012 và 46,69% năm 2013 và 42,7% năm 2014.

Vốn vay thông qua phát hành công trái, tín phiếu kho bạc, vay nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế cho đầu tư phát triển gắn liền với nghĩa vụ trả nợ thường có xu hướng được quản lý tốt hơn. Tuy nhiên, việc tăng đột biến tỷ trọng vốn vay trong tổng vốn đầu tư KVNN vào năm 2010 không phải là điều chỉnh chủ động của phía Nhà nước mà là sự dịch chuyển thụ động. Khi bắt đầu năm 2010 nguồn thu ngân sách khó khăn, trong khi nhu cầu chi tăng cao do đó Chính phủ buộc phải chuyển sang nguồn vay để đảm bảo đầu tư phát triển. Quá trình dịch chuyển thụ động này có nguy cơ tạo ra áp lực nợ công ngày càng tăng nếu không thay đổi cơ chế Chính phủ đi vay rồi cho vay lại. Việc cho vay lại cần phải dựa trên nguyên tắc cạnh tranh của thị trường để hạn chế rủi ro. Các doanh nghiệp phải cạnh tranh với nhau và chỉ những dự án nào có khả năng sinh lời cao, hệ số an toàn tốt

nhất mới được tiếp cận. Bên cạnh đó cơ chế giám sát các khoản cho vay này còn khá lỏng lẻo cần áp dụng cơ chế giám sát tương tự cơ chế của NHTM áp dụng đối với người đi vay. Đáng tiếc là cơ chế cho vay lại và giám sát các khoản vay này vẫn chưa có những thay đổi đáng kể. Do đó việc tăng tỷ trọng vốn vay đang là nguy cơ tiềm ẩn đối với sự ổn định ngân sách và an toàn tài khoá.

Sai phạm trong đầu tư công vẫn còn xảy ra khá phổ biến

Kết quả xử lý nợ đọng XDCB là không rõ. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đến hết năm 2013 nợ đọng XDCB giảm xuống còn 28.000 tỷ so với mức 85.000 tỷ năm 2011. Tuy nhiên kết quả này vẫn còn thấp hơn kế hoạch xử lý nợ mà Chính phủ đã đặt ra theo tinh thần Chỉ thị 27/CT-TTg và Chỉ thị 14/CT-TTg. Trước thực trạng các địa phương, Bộ, ngành vẫn chưa quyết liệt thực hiện các chỉ thị của Thủ tướng, vừa qua Thanh tra Chính phủ đã tiến hành thanh tra trên diện rộng về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng

từ nguồn vốn NSNN, trái phiếu Chính phủ. Tổng số 15 bộ, ngành và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã lập 740 đoàn Thanh tra để tiến hành thanh tra 12.990 dự án, kiểm tra 194 dự án với tổng mức đầu tư 502.202,900 tỷ đồng. Những động thái này thể hiện sự kiên quyết của Chính phủ trong vấn đề lập lại kỷ cương trong đầu tư công nói chung và XDCB nói riêng. Kết quả thanh tra cho thấy các sai phạm trong công tác đầu tư công vẫn còn xảy ra khá phổ biến.

Cụ thể, sai phạm phổ biến trong công tác quản lý vốn tại các địa phương chính là việc vi phạm các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án. Tổng cộng có tới 789 dự án bị các đoàn thanh tra ghi nhận sai phạm về trình tự thủ tục với tổng số tiền là 280 tỷ đồng; sai phạm về lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư tại 272 dự án với số tiền vi phạm là 248 tỷ đồng; sai phạm về nợ đọng XDCB tại 1.527 dự án, với tổng số tiền 1.869 tỷ đồng.

Có tới 2.324 dự án vi phạm các lỗi: thanh toán vượt khối lượng thực tế thi công, thanh toán sai so với dự toán thực tế được duyệt, ứng vốn, nhưng không thực hiện hợp đồng với số tiền là 791,6 tỷ đồng.

Tại các địa phương, các Đoàn thanh tra đã kiến nghị xử lý về kinh tế tổng số tiền là 3.189,5 tỷ đồng, trong đó thu hồi về NSNN 123,6 tỷ đồng, giảm trừ giá trị thanh quyết toán 128,6 tỷ đồng và xử lý khác 2.937 tỷ đồng. Với những sai phạm này, đã có 240 tập thể, 197 cá nhân bị kiến nghị có hình thức xử lý kỷ luật; 1 vụ việc bị kiến nghị chuyển sang cơ

quan điều tra.

Đối với vấn đề nợ đọng XDCCB Báo cáo của Thanh tra Chính phủ cho biết, còn tồn tại tình trạng dự án chưa bố trí vốn, nhưng vẫn tổ chức lựa chọn nhà thầu và để nhà thầu ứng vốn thi công, gây phát sinh thêm nợ đọng.

Một số tỉnh, thành phố chưa bố trí đủ vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành, bàn giao và dự án đang thi công dang dở, nhưng vẫn khởi công các công trình mới, dẫn đến nợ đọng XDCCB. Ví dụ tại Ninh Bình tính đến cuối năm 2011 còn 599 công trình, dự án đã hoàn thành hoặc thi công dang dở, với số vốn còn thiếu là 9.147 tỷ đồng, nhưng trong 2 năm tiếp theo vẫn quyết định phê duyệt 347 dự án mới với tổng mức đầu tư 6.943 tỷ đồng là nguyên nhân phát sinh nợ đọng.

Có thể thấy kỷ luật đầu tư công xét về mặt văn bản pháp luật là khá chặt chẽ tuy nhiên trong thực hiện lại rất lỏng lẻo. Trong vòng 3 năm Thủ tướng Chính phủ phải ban hành 5 Chỉ thị về một vấn đề là xử lý nợ đọng XDCCB nhưng tình trạng để xảy ra nợ đọng mới vẫn tiếp diễn, nợ cũ vẫn chưa giải quyết được dứt điểm. Điều này đang trói buộc rất nhiều doanh nghiệp không thể thu hồi được công nợ dẫn đến không trả được vốn vay ngân hàng và dẫn đến tình trạng nợ xấu trong hệ thống ngân hàng tiếp tục ở mức cao.

Phân bổ nguồn lực chưa dựa vào tính hiệu quả của dự án

Đã có những chuyển biến nhất định trong đầu tư công theo hướng điều chỉnh theo cơ chế thị trường như thúc đẩy hợp tác

công tư, khởi động các dự án nhượng quyền khai thác tại các sân bay, bến, v.v. Tuy nhiên nhìn chung thì việc phân bổ vốn đầu tư công vẫn đang thực hiện theo các quyết định chính trị hơn là dựa vào hiệu quả của dự án mang lại. Cho đến nay quá trình tái cơ cấu đầu tư công chỉ mới tập trung vào đảm bảo việc tuân thủ các quy định của Nhà nước về đảm bảo không gây nợ đọng, không đầu tư khi chưa có nguồn vốn mà chưa đưa ra được những cơ chế phân bổ nguồn lực dựa vào cạnh tranh. Đầu tư công hiện nay đang thiếu cơ chế để đảm bảo số tiền đầu tư công hạn hẹp được sử dụng vào những dự án cần kíp nhất, với chi phí ít nhất và mang lại hiệu quả cao nhất. Luật Đầu thầu sửa đổi năm 2014 là một nỗ lực lớn của Nhà nước nhằm buộc các doanh nghiệp tham gia các dự án đầu tư công phải thông qua đấu thầu cạnh tranh. Tuy nhiên, chúng ta chưa có cơ chế cạnh tranh trong việc phân bổ vốn đầu tư về cho các cơ quan làm chủ đầu tư.

Kẽ hở lớn nhất trong đầu tư công đó chính là chúng ta vẫn tiếp tục duy trì cơ quan chủ quản. Các cơ quan chủ quản (Bộ, ban, UBND cấp tỉnh) vừa là cơ quan phê duyệt các dự án đầu tư công, vừa là cơ quan chủ sở hữu các doanh nghiệp thực hiện các dự án đó, đồng thời là cơ quan giám sát, thẩm tra các dự án đó. Nếu tiếp tục cơ chế này thì nguy cơ trục lợi từ các dự án đầu tư công là rất lớn. Chi phí thực hiện dự án sẽ bị đẩy lên rất cao, hiệu quả của đầu tư công vì thế sẽ thấp.

Các dịch vụ công ích vẫn do Nhà nước đảm nhiệm vai trò nhà sản xuất đồng thời là nhà cung

cấp mà chưa chuyển giao vai trò nhà sản xuất cho khu vực tư nhân cạnh tranh, còn Nhà nước chỉ đóng vai trò mua lại dịch vụ và bán lại cho người dân.

Một số khuyến nghị cho giai đoạn 2016-2020

Thực hiện phân bổ đầu tư công theo khuôn khổ đầu tư trung hạn. Đổi mới tổ chức bộ máy giám sát và thẩm định đầu tư theo hướng tổ chức các hội đồng chuyên môn tư vấn cho cơ quan giám sát và thẩm định. Mở rộng chức năng giám sát thẩm định trên các tiêu chí hiệu quả đầu tư, tiết kiệm hơn là chỉ tập trung giám sát tuân thủ quy trình đầu tư.

Quyết liệt hơn trong việc xử lý nợ đọng XDCCB, tăng cường kỷ cương trong việc thực hiện các chỉ thị, quyết định, nghị định và các văn bản pháp luật trong vấn đề thực hiện đầu tư công và luật NSNN. Vi phạm luật ngân sách tràn lan, phớt lờ các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong đầu tư công là những biểu hiện của năng lực thực thi chính sách yếu kém của bộ máy.

Xu hướng đầu tư công từ các khoản vay nợ ngày càng cao, trách nhiệm trả nợ của nhà nước ngày càng lớn. Đặc điểm của vốn vay trên thị trường quốc tế là nếu càng chậm trễ triển khai các dự án sử dụng các đồng vốn này thì chi phí vay nợ sẽ tăng lên. Do đó, các dự án sử dụng các đồng vốn vay bên ngoài đòi hỏi phải đáp ứng nghiêm ngặt hai yêu cầu cơ bản là: khả năng thu hồi vốn và đúng tiến độ. Trong năm 2016 cần xây dựng cơ chế phân bổ vốn nhà nước vay về cho vay lại trên nguyên tắc thị trường. Theo

đó, trước khi phát hành trái phiếu cho mục đích cho vay lại cần phải xây dựng danh mục các dự án đang cần vốn và chỉ ưu tiên các dự án có khả năng thực hiện nhanh nhất, hiệu quả cao nhất. Các yêu cầu như khả năng đưa vốn ngay vào thực hiện khi được giải ngân, khả năng hoàn thành dự án đúng tiến độ, khả năng thu hồi vốn, nguồn thu hồi vốn từ các dự án này cần phải được công khai ngay trước khi thực hiện phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế. Các dự án cho vay lại càng khả thi thì khả năng đảm phán chi phí vay càng tốt. Đồng thời cần làm rõ cơ chế quản trị rủi ro đối với khoản cho vay lại, các giải pháp cần có khi dự án không hoàn thành đúng kế hoạch hoặc không tạo ra dòng tiền như mong đợi. Trong đó cần nhấn mạnh cơ chế, quy trình

giám sát các dự án sử dụng vốn vay lại và định kỳ đánh giá khả năng thực hiện để đảm bảo dòng vốn được sử dụng đúng như dự kiến và có khả năng hoàn trả. Quy định rõ trách nhiệm các bên khi các dự án sử dụng vốn vay lại chậm, không đạt mục tiêu đề ra.

Do đầu tư công sử dụng tiền đóng thuế của nhân dân, nên nhân dân phải có quyền được biết những đồng tiền đó được sử dụng như thế nào. Đối với đầu tư công cần công bố công khai trên mạng các định mức cụ thể cho các dự án đầu tư công. Các dự án đầu tư công đều bắt buộc phải kiểm toán và kết quả kiểm toán phải được công bố công khai lên mạng Internet. Những quy định này cũng bắt buộc áp dụng đối với các dự án thực hiện theo hình thức hợp tác công tư.

Xây dựng cơ chế cạnh tranh

công khai nguồn vốn đầu tư công giữa các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công. Đồng thời hình thành cơ chế đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội sau khi dự án đã đi vào khai thác sử dụng so với hiệu quả dự kiến trong hồ sơ dự án và so sánh giữa các địa phương, các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công. Để từ đó có thể rút ra những kinh nghiệm trong quy trình đầu tư công và sàng lọc những người sử dụng vốn đầu tư công hiệu quả và không hiệu quả.

Nghiên cứu thành lập thị trường trái phiếu quốc tế tại Việt Nam, cho phép các nhà đầu tư quốc tế mua trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ phát hành tại Việt Nam. Điều này sẽ cho phép giảm chi phí phát hành và làm cho trái phiếu Chính phủ Việt Nam trở nên có tính thanh khoản cao hơn.■

Tái cơ cấu đầu tư công...

(Tiếp theo trang 18)

Quan điểm 1: Quy mô đầu tư công cần giảm về mức 10% GDP cho phù hợp với điều kiện thực tế về kinh tế, thâm hụt NSNN và nợ công, trên cơ sở đó thực hiện cơ cấu lại đầu tư công theo ngành theo nguyên tắc đầu tư công chỉ dành cho những ngành, những lĩnh vực mà đầu tư tư nhân không muốn hay/và không thể đầu tư.

Quan điểm 2: Ưu tiên đầu tư công theo trật tự CSHT công (giao thông, điện, nước) và dịch vụ công (giáo dục, y tế, khoa học công nghệ), đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất đầu tư công vào các lĩnh vực SXKD trực tiếp (công nghiệp chế biến chế tạo, khai khoáng, xây dựng, kinh doanh BĐS, dịch vụ lưu trú, tài chính tín dụng, bảo hiểm,...).

Quan điểm 3: Cơ cấu lại đầu tư công gắn kết với cơ cấu lại, đổi mới sắp xếp khu vực DNNN theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong các ngành SXKD trực tiếp.

Quan điểm 4: Cơ cấu lại đầu tư công phải liên

hệ mật thiết với quá trình cải cách hành chính, xã hội hoá và thị trường hoá trong các lĩnh vực dịch vụ công như giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, một số dịch vụ quản lý hành chính, văn hoá, thể thao,...

Quan điểm 5: Cơ cấu lại đầu tư công trong tổng thể xây dựng và thực hiện chiến lược hợp tác công tư (PPP) trong đầu tư, nhất là đầu tư CSHT.

Quan điểm 6: Cơ cấu lại đầu tư công theo ngành đi trước, làm cơ sở để cơ cấu lại đầu tư công trong từng ngành, từng lĩnh vực.

Quan điểm 7: Cơ cấu lại đầu tư công theo ngành cần dựa trên nguyên tắc đa dạng hóa các nguồn lực tài chính phát triển CSHT kinh tế xã hội dựa trên: (i) 100% vốn đầu tư NSNN; (ii) 100% vốn có nguồn gốc NSNN (vay ODA, tín dụng nhà nước, TPCP, DNNN); (iii) 100% vốn ngoài NSNN (doanh nghiệp trong nước, FDI từ vốn tự có và vay tín dụng, phát hành TPDN); (iv) hỗn hợp các nguồn vốn trên.■



Cơ chế “ngân sách tôm hùm” và đề xuất đổi mới cách thức lựa chọn dự án đầu tư công



HUỲNH THẾ DU

Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright

Một trong những ví dụ ưa thích để nói về hành vi hay lựa chọn cá nhân trong tập thể là câu chuyện tất cả các sinh viên cùng đi ăn nhà hàng đều chọn tôm hùm - món đắt tiền nhất. Chuyện xảy ra như vậy là do thỏa thuận chia đều chi phí thay vì ai ăn gì trả nấy như truyền thống của người Mỹ. Nếu trả tiền theo lựa chọn cá nhân thì mỗi người sẽ chọn món phù hợp với sở thích và túi tiền của mình. Có thể đa phần sẽ chọn bánh pizza với giá 5 đô-la Mỹ. Tuy nhiên, với thỏa thuận chia đều chi phí thì chẳng ai dại gì chọn pizza vì sẽ bị thiệt khi người bên cạnh gọi tôm hùm với giá 20 đô-la. Tất cả đều chọn tôm hùm, cho dù có người thấy tôm hùm không ngon bằng pizza hay tiếc đứt ruột vì chi tiêu hoang phí trong khi bao nhiêu khoản khác cần phải chi của đời sống sinh viên khó khăn. Với lựa chọn này, phúc lợi chung của toàn xã hội không tối ưu, nguồn lực bị sử dụng lãng phí. Đây cũng là vấn đề nghiêm trọng trong việc phân chia nguồn lực cho các dự án đầu tư công nói riêng, ngân sách nói chung ở Việt Nam. Những nơi được uống “bầu sữa ngân sách” đang thi nhau chọn “tôm hùm”.

Những nơi đang chọn “tôm hùm”

Một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất hiện nay ở Việt Nam là “cơ chế ngân sách tôm hùm”, khi hầu như địa phương hay đơn vị nào cũng muốn có được những công trình quy mô được hỗ trợ từ ngân sách trung ương mà không quan tâm đến hiệu quả và sự hữu dụng của chúng.

Chỉ tính từ khi Nhà nước quyết định chuyển định hướng phát triển từ tăng trưởng cao sang ổn định kinh tế vĩ mô từ Nghị quyết của Chính phủ và Thông báo của Bộ Chính trị từ đầu năm 2011 chúng ta có thể thấy vô số các dự án, công trình gần như không mang lại ý nghĩa về mặt quốc kế dân sinh.

Trong cơ chế phân chia ngân sách hay hỗ trợ ngân sách từ Trung ương hiện nay, một phần không nhỏ là các khoản chi tiêu có điều kiện nằm trong danh mục đầu tư được các cấp có thẩm quyền duyệt, hay các chương trình trọng điểm quốc gia,... Đối với các bộ, ngành, ngoài các khoản chi tiêu thường xuyên thì phải có dự án mới có thêm ngân sách. Khi những dự án như vậy được triển khai thì địa phương và/hoặc bộ, ngành có dự án và

nền kinh tế Việt Nam được mất là rất rõ. Sự tương quan giữa động cơ để những dự án như vậy được thực hiện hay không là không cân xứng.

Do đầu tư được tính vào GDP nên cái “lợi chung” (nhất là đối với các địa phương) là tăng trưởng kinh tế - chỉ tiêu điều hành quan trọng nhất. Quan trọng hơn cả là những bên liên quan trực tiếp đến dự án sẽ được nhiều thứ khác, nhất là đối với những dự án không cần hay không thể đánh giá hiệu quả kinh tế mà chỉ cần dựa trên các lập luận đơn giản về hiệu quả xã hội. Về phía mất, những dự án tốn kém này chẳng giải quyết được vấn đề cấp bách nào nêu trên và giá trị gia tăng được tạo ra cho nền kinh tế Việt Nam không đáng là bao. Tính trạng đầu tư kém hiệu quả, hệ số ICOR cao là điều khó tránh khỏi. Đứng trước hai lựa chọn, thực hiện dự án để địa phương hay bộ, ngành và một số người có được nhiều thứ từ khoản chi tiêu khổng lồ nêu trên và phần thiệt hay gánh nặng thuộc về hơn 90 triệu người hay không xây dựng và chia số tiền này cho các tỉnh theo dân số để đầu tư những mục tiêu cấp bách khác thì lựa chọn thứ nhất là tất

yếu. Dưới góc độ lợi ích địa phương hay bộ, ngành và những nhóm lợi ích liên quan, nếu không xây thì sẽ mất rất nhiều, trong khi nếu xây mà dự án không hiệu quả thì phần mất mát dường như là không đáng kể nên họ có động cơ rất mạnh để xây cho bằng được. Điều này góp phần giải thích tại sao đầu tư công ở nước ta trong thời gian qua đang thuộc diện cao nhất thế giới tính theo phần trăm GDP, nhưng rất kém hiệu quả và gây ra những bất ổn vĩ mô hết sức nghiêm trọng.



Với cơ chế phân bổ ngân sách và nguồn lực hiện tại, ưu tiên của những nơi được hưởng “bầu sữa ngân sách” là tìm cách được phân bổ càng nhiều ngân sách càng tốt. Lúc này, vai trò của các bản quy hoạch tổng thể hay kế hoạch chủ yếu phục vụ cho mục tiêu này chứ không phải ngược lại. Các địa phương thường đưa các con số về nhu cầu nguồn lực (chủ yếu là vốn đầu tư) lên rất cao so với khả năng thực tế với mục tiêu là tạo áp lực lên trung ương để có

thêm miếng bánh ngân sách nhiều hơn.

Kết luận và các hàm ý chính sách

Cơ chế và cách thức phân bổ ngân sách và nguồn lực hiện tại đang có nhiều bất cập làm cho các nơi luôn muốn chọn “tôm hùm” thay vì liệu cơm gắp mắm. Cách thức phân bổ nguồn lực nhà nước hiện nay đang tạo điều kiện cho các nhóm trục lợi vì lợi ích ngắn hạn ảnh hưởng đến việc chọn lựa và quyết định nhiều dự án đầu tư công. Các địa phương hay các đầu mối được giao quyền sử dụng ngân sách tìm cách xin trung ương để được ưu đãi, đặc thù. Thay vì tập trung nguồn lực để làm cho hệ thống trở nên hiệu quả hơn thì các địa phương lại tìm cách tạo dựng các quan hệ và đi “xin”.

Để giải quyết vấn đề hiện tại, Việt Nam cần xem xét một số vấn đề:

Thứ nhất, thiết kế cơ chế cạnh tranh giữa các tổ chức ở khu vực công, các bộ/ngành hay chính quyền các địa phương và áp lực từ những đối tượng có lợi ích dài hạn từ các khoản đầu tư công (chủ yếu là đông đảo người dân). Điều này nhằm đảm bảo để có thể tạo ra các lựa chọn công minh.

Thứ hai, thiết lập nguyên lý “ai ăn bánh người đó trả tiền” thay vì người này ăn người khác trả tiền hay chia đều như cấu trúc ngân sách “tôm hùm” hiện nay. Việc phân bổ ngân sách nên được thiết kế sao cho mỗi đầu mối nhận ngân sách có thể biết được các nguồn cũng như nhu cầu chi tiêu trong dài hạn, giảm thiểu các khoản cần phải quyết

định phân chia.

Thứ ba, áp đặt các ràng buộc ngân sách cứng đối với các dự án đầu tư. Đối với những dự án đầu tư chậm tiến độ, đội vốn và thiếu hiệu quả sẽ không được xem xét cấp thêm vốn, thay vào đó chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm bổ thêm tiền để tiếp tục xây dựng, triển khai và vận hành dự án.

Thứ tư, quyết định phân bổ vốn đầu tư cần phải có trọng tâm và trọng điểm, tránh dàn trải và lãng phí, qua đó giúp làm tăng hiệu quả vốn đầu tư cho nền kinh tế.

Thứ năm, việc phân bổ ngân sách nên được thực hiện ở Quốc hội. Một Quốc hội mạnh với quyền phân chia ngân sách là hết sức quan trọng vì tại Quốc hội có đại diện đa dạng hơn cho nhiều nhóm lợi ích thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau nên sự tương tác sẽ nhiều chiều hơn. Điều này sẽ làm cho việc phân bổ nguồn lực hợp lý hơn. Trong các giới hạn về phân cấp ngân sách, các bộ/ngành và chính quyền địa phương phải chịu trách nhiệm bằng sinh mệnh chính trị đối với cấp ngân sách của mình.

Thứ sáu, cần có cơ chế để những nhóm thụ hưởng lợi ích của dự án hay các nhóm có lợi ích gắn bó dài hạn từ các dự án có thể tham gia vào quá trình hình thành chủ trương, ra quyết định, triển khai thực hiện, giám sát, đánh giá và kiểm toán dự án. Cuối cùng, về phương diện con người, những điểm nóng, những trọng tâm cần được giao cho những người đang có cơ hội đi lên thay vì những người không còn động cơ để phấn đấu và hết hy vọng để thăng tiến. ■

Vai trò của đầu tư công trong việc hỗ trợ đầu tư tư nhân hướng đến tăng trưởng bền vững



TS. ĐINH TUẤN MINH

Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và Công nghệ

Đầu tư tư nhân ngày càng trở nên chính yếu trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Đầu tư tư nhân không chỉ hiện diện trong các lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng mà bắt đầu có xu hướng thay thế khu vực nhà nước trong việc phát triển cơ sở hạ tầng. Với vị thế đóng vai trò ngày càng ít hơn trong tăng trưởng kinh tế, đầu tư công cần dịch chuyển theo hướng thu hút và kích thích nguồn vốn đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực đảm bảo tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế.

Xu hướng kết hợp đầu tư công với đầu tư tư nhân trên thế giới

Ngày nay, nguồn tài chính cho phát triển CSHT của các nước phát triển (OECD) chủ yếu đến từ khu vực tư nhân, chiếm tới 2/3 tổng nguồn vốn cần thiết. Ở các nước đang phát triển, tư nhân tham gia khá mạnh trong các lĩnh vực viễn thông, năng lượng và vận tải. Vai trò của đầu tư tư nhân khác nhau đối với từng lĩnh vực, tùy thuộc vào vị trí của đầu tư công và sự kết hợp giữa đầu tư tư nhân và đầu tư công.

Sự pha trộn giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân trong các lĩnh vực khác nhau trở thành một chủ đề quan trọng trong chính sách tài chính công của các nước phát triển. Câu hỏi được đặt ra là làm thế nào để sử dụng đầu tư công như là một công cụ để gia tăng đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực công ích?

Về cơ bản, đầu tư vào các lĩnh vực công ích đều vấp phải nhiều rủi ro như: (i) đòi hỏi vốn đầu tư lớn trong khi thời gian thu hồi vốn lâu, (ii) doanh nghiệp thường không được quyền tự quyết giá cả đối với các sản phẩm bán cho khách hàng, (iii) chịu nhiều ràng buộc bởi các chính sách xã hội khác mà

có thể thay đổi bởi chính quyền trong các nhiệm kỳ khác nhau.

Để có thể thu hút được đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực công ích, Chính phủ các nước thường tập trung vào 3 giải pháp chính: (i) cải thiện môi trường chính sách để giảm rủi ro đầu tư, (ii) sử dụng các định chế tài chính công, như ngân hàng phát triển, để cung cấp tài chính, có bảo lãnh cho tư nhân vay đầu tư, (iii) hợp tác đầu tư với tư nhân. Mục đích của tất cả các biện pháp này là nhằm giảm thiểu rủi ro, cùng gánh chịu rủi ro, và bù đắp rủi ro cho đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực hàng hoá công ích.

Cải thiện môi trường chính sách được coi như là giải pháp quan trọng nhất để thu hút đầu tư tư nhân. Một môi trường chính sách ổn định, giảm bớt những nhiễu bởi các cơ quan nhà nước khác nhau sẽ giúp cho nhà đầu tư yên tâm đầu tư dài hạn, đặc biệt là có thể huy động được các nguồn vốn nhân rồi ở nước ngoài. Bản thân Nhà nước cũng cần đưa ra các cam kết bảo lãnh hoặc bảo hiểm rủi ro chính trị cho các trường hợp thay đổi chính sách hoặc giá cả gây hại cho nhà đầu tư. Các chính sách ưu đãi

về thuế cũng có thể góp phần giảm bớt rủi ro cho nhà đầu tư.

Việc sử dụng các định chế tài chính công như Ngân hàng phát triển để cung cấp vốn cho các nhà đầu tư tư nhân vay cũng là một giải pháp được lựa chọn. Thông thường, các nhà đầu tư tư nhân có thể khó thuyết phục được các NHTM cung ứng vốn toàn bộ cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực công ích. Nếu như nhà đầu tư tư nhân có thể vay được một phần vốn từ ngân hàng phát triển để phát triển dự án, đặc biệt là trong giai đoạn đầu/thử nghiệm, thì có thể thuyết phục được các NHTM mở hầu bao cho vay trong các giai đoạn sau của dự án.

Giải pháp hợp tác đầu tư với tư nhân là một lựa chọn để chia sẻ rủi ro với đầu tư tư nhân. Hợp tác đầu tư thông qua mô hình PPP đang được nhiều quốc gia trên thế giới triển khai. Tuy nhiên, tính hiệu quả của giải pháp này vẫn không rõ ràng. Hợp tác công tư tỏ ra thành công tại một số lĩnh vực như viễn thông, sản xuất điện, và bến cảng nhưng lại chưa thực sự tốt tại một số lĩnh vực như đường xá, phân phối điện, phân phối nước.

Sự thu hút thêm đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực công ích như vậy không đồng nhất giữa các lĩnh vực. Một số lĩnh vực có thể có nhiều rủi ro hơn và do vậy đòi hỏi Nhà nước phải bỏ nhiều vốn đầu tư ra “mồi” hơn. Một số lĩnh vực khác ít rủi ro thì có thể hầu như không phải bỏ vốn trực tiếp ra đầu tư cùng với tư nhân mà chỉ cần thay đổi môi trường chính sách là đã đủ kích thích tư nhân tham gia. Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng thu hút rất tốt đầu tư tư nhân trong khi các lĩnh vực mang tính xã hội nhiều hơn (như giáo dục, y tế, môi trường,) lại rất khó thu hút (Action Aid et al., 2010; Bretton Woods Project, 2012). Điều này hàm ý rằng các chính sách đầu tư công cần có sự dịch chuyển sang các lĩnh vực công ích mang tính xã hội nhiều hơn để thúc đẩy tư nhân cùng tham gia.

Bởi sự tham gia của đầu tư công vào việc thúc đẩy đầu tư tư nhân xét đến cùng là một hình thức trợ cấp (subsidy) của khu vực công cho một số đối tượng cụ thể của khu vực tư nó đòi hỏi sự minh

bạch và giám sát chặt chẽ từ xã hội. Rất có thể tư nhân sẽ lạm dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước để làm giàu không chính đáng cho mình.

Một cảnh báo quan trọng khác là các kích thích đầu tư của Nhà nước vào các lĩnh vực công ích sẽ làm cho vốn đầu tư vào nền kinh tế bị méo mó.

Lượng vốn trong xã hội sẽ bị dồn vào quá nhiều cho các dự án cơ sở hạ tầng không cần thiết. Có thể do được trợ cấp/hỗ trợ tài chính nên sẽ có nhiều con đường do tư nhân bỏ vốn ra đầu tư, tuy chất lượng tốt, nhưng vẫn có rất ít phương tiện đi lại. Việc thu hút đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực có tính môi trường như năng lượng mặt trời, năng lượng gió... cũng có thể sẽ khiến cho nền kinh tế chịu gánh nặng. Hệ quả là những lĩnh vực cung ứng hàng

hoá tư sẽ ít có nguồn vốn đầu tư hơn và kém được mở rộng, đổi mới hơn. Nền kinh tế sẽ bị chậm phát triển, ngay cả khi cơ sở hạ tầng của nền kinh tế rất tốt.

Với những nguy cơ như vậy, việc giám sát các chương trình sử dụng tài chính công để kích thích đầu tư tư nhân sẽ cần phải được quan tâm nhiều hơn. Điều quan trọng là phải làm thế nào để khai thác được trí tuệ của tư nhân trong việc giảm thiểu rủi ro cho các dự án đầu tư công ích chứ không phải là Nhà nước gánh chịu rủi ro thay cho đầu tư tư nhân.

Tương quan đầu tư công và đầu tư tư nhân ở Việt Nam

Đầu tư công của Việt Nam thường được hiểu là phần đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước, bao gồm cả mục đích kinh doanh. Theo nghĩa này, đầu tư công chiếm khoảng 39,9% tổng vốn đầu tư trong toàn xã hội năm 2014, tương đương với 12,4% GDP. Mặc dù tỷ trọng này đã giảm khá nhiều từ mức 59,1% vốn đầu tư toàn xã hội năm 2000 nhưng vẫn ở cao hơn một chút so với đầu tư từ khu vực ngoài Nhà nước và cao hơn đáng kể so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Đầu tư từ khu vực Nhà nước của Việt Nam chủ yếu hướng vào phát triển cơ sở hạ tầng. Khoảng 36%-42% tổng số vốn đầu tư Nhà nước trong giai



đoạn 2010-2014 được dùng để phát triển kết cấu hạ tầng như điện, nước, vận tải và thông tin. Tuy nhiên, tỷ trọng này có xu hướng giảm dần trong giai đoạn hiện nay. Thay vào đó là sự gia tăng đầu tư nhà nước đột biến trong lĩnh vực xây dựng trong hai năm 2013-2014, từ mức 5,14% năm 2011 lên mức 9,01% năm 2014.

Các lĩnh vực khoa học, giáo dục, và đào tạo cũng như lĩnh vực y tế và trợ giúp xã hội cũng đã được chú trọng đầu tư nhiều hơn. Tỷ trọng đầu tư Nhà nước trong các lĩnh vực này tăng tương ứng từ 5,85% và 2,7% năm 2010 lên 7,54% và 3,9% năm 2014. Trong khi đó tỷ trọng đầu tư Nhà nước vào lĩnh vực quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng và đoàn thể được cắt giảm từ mức 10,12% năm 2011 xuống còn 7,81% năm 2014. Đây là sự đảo chiều xu hướng so với giai đoạn 2005-2010. Điều này cho thấy đầu tư Nhà nước đã chú trọng hơn tới phát triển nguồn vốn nhân lực trong giai đoạn vừa qua.

Đầu tư từ khu vực ngoài Nhà nước có truyền thống chiếm tỷ trọng đáng kể trong các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, chế tạo; thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa, tài chính, tín dụng; Hoạt động nghệ thuật, giải trí. Trong một số các lĩnh vực khác như nông nghiệp, khai khoáng, xây dựng, đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước cũng chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên, kể từ năm 2011, ngoại trừ lĩnh vực chế biến và chế tạo và thương nghiệp, tỷ trọng đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước vào các lĩnh vực này đều có xu hướng giảm dần. Điều này phản ánh khó khăn của khu vực kinh tế tư nhân trong những năm vừa qua.

Các giải pháp kích thích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực công ích gần đây tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã có một số các giải pháp để kích thích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực công ích. Tất cả các biện pháp mà thế giới áp dụng ở trên thì cũng đã và đang được triển khai tại Việt Nam.

- Giải pháp 1: giảm bớt các lĩnh vực mà Nhà nước độc quyền cung ứng dịch vụ, thông qua các cách thức như cổ phần hoá và giảm tỷ lệ sở hữu của Nhà nước tại các DNNN trong nhiều ngành nghề; chuyển đổi các đơn vị quản lý sự nghiệp sang hình thức tự chủ tài chính hoặc trở thành doanh nghiệp.

- Giải pháp 2: Tạo hành lang pháp lý để cho phép tư nhân tham gia đầu tư vào các lĩnh vực công ích.

- Giải pháp 3: Cho phép tư nhân tiếp cận tín dụng tại các định chế tài chính công như Ngân hàng phát triển hoặc tiếp cận vốn ODA để thực hiện các dự án phát triển hạ tầng hoặc các dự án mang tính công ích khác.

- Giải pháp 4: triển khai nhiều hình thức hợp tác công tư trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là lĩnh vực đường xá, cầu cảng.

Một số điểm cần lưu ý để trao đổi và xây dựng chính sách

Từ kinh nghiệm của các nước trên thế giới và thực tiễn của Việt Nam về mối quan hệ giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân, chúng ta thấy một số điểm cần lưu ý sau đây nhằm có thể thiết kế được mối quan hệ này một cách hiệu quả theo hướng phát triển bền vững:

- So với các nước phát triển và nhiều nước đang phát triển, tỷ lệ đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước tại Việt Nam trong các lĩnh vực CSHT, giáo dục, y tế, KH&CN còn thấp. Điều này hàm ý rằng Việt Nam còn nhiều dư địa về môi trường chính sách để thu hút tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực này.

- Trong một số năm gần đây, đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước đã có sự dịch chuyển từ các lĩnh vực phát triển CSHT sang cho lĩnh vực công ích có tính xã hội (y tế, giáo dục). Đây là một hướng đi đúng. Nhà nước cần rút mạnh hơn nữa vốn đầu tư trong các lĩnh vực CSHT để chuyển sang đầu tư cho các lĩnh vực này.

- Chính phủ đã có một số thử nghiệm trong việc cho phép tư nhân tiếp cận các nguồn tài chính từ các định chế công như Ngân hàng phát triển và nguồn vốn ODA. Tuy nhiên, cần có những tiêu chí rõ ràng hơn về các loại dự án mà tư nhân có thể tiếp cận các nguồn vốn này để tránh nguy cơ kích thích quá mức khu vực tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực công ích, gây ra méo mó trong cơ cấu đầu tư của nền kinh tế.

- Tương tự, hợp tác công tư hiện bắt đầu được triển khai rộng rãi ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là giao thông vận tải. Điều này có thể sẽ dẫn đến đầu tư tư nhân quá mức trong các lĩnh vực này. Có lẽ bắt đầu cần có những tiêu chí cũng như các cơ chế giám sát hiệu quả các dự án hợp tác công tư để tránh Nhà nước phải “ôm” gánh nặng do bảo lãnh cho tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực CSHT khi những dự án này trở nên không hiệu quả.■

Kiểm toán báo cáo tài chính - vị trí nào dành cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ?



NGUYỄN THỊ CHINH LAM

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Ý nghĩa kiểm toán báo cáo tài chính

Theo đối tượng mà kiểm toán viên tham gia kiểm tra đánh giá thì kiểm toán bao gồm ba loại: kiểm toán tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động; trong đó kiểm toán báo cáo tài chính là loại hình phổ biến được các đơn vị tiến hành thường xuyên xét cả hai phía: phía khách thể kiểm toán là những đơn vị có nhu cầu kiểm toán và phía chủ thể là những đơn vị cung cấp (thực hiện) kiểm toán.

Tại khoản 9 Điều 5 của Luật Kiểm toán độc lập có hiệu lực từ ngày 01/01/2012, thuật ngữ “kiểm toán báo cáo tài chính” được giải thích như sau: “Kiểm toán báo cáo tài chính là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu của báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán theo quy định của chuẩn mực kiểm toán”. Như vậy, với nội dung giải thích này thì toàn bộ báo cáo tài chính (BCTC) của đơn vị sẽ trở thành

đối tượng trực tiếp của kiểm toán báo cáo tài chính không giới hạn một báo cáo tài chính nào trong hệ thống BCTC.

Xuất phát từ tầm quan trọng của BCTC đối với người sử dụng và ý nghĩa của hoạt động kiểm toán nói chung, hoạt động kiểm toán tài chính mang lại những ý nghĩa, tác dụng không thể phủ nhận:

Kiểm toán tài chính tạo lòng tin cho những người quan tâm đến thông tin trong BCTC. BCTC là sự công khai về “tình hình sức khỏe” của đơn vị nên do nhiều mục đích khác nhau mà nhà quản lý đơn vị có thể sửa chữa, biến đổi những số liệu kế toán nhằm làm thay đổi nội dung của BCTC. Theo quy định các BCTC phải được nhà quản trị cao nhất phê duyệt trước khi công khai, tuy nhiên không phải nhà quản trị nào cũng nắm rõ được nội dung, phương pháp, các thức lập BCTC nên họ cũng nghi ngại về chính các BCTC. Với những kỹ năng, khả năng của mình, các kiểm toán viên thực hiện kiểm tra đánh giá BCTC của đơn vị từ đó đưa ra ý kiến về tính trung thực, hợp lý, giúp cho

những người quan tâm (từ bên ngoài và bên trong đơn vị) có nhận định chính xác và tin cậy hơn vào những số liệu, thông tin trình bày trong BCTC. Bên cạnh đó, nếu có những vấn đề làm ảnh hưởng trọng yếu đến tính trung thực, hợp lý của BCTC thì Báo cáo kiểm toán cũng nêu ra giúp cho người quan tâm có thể nhận diện và xác định được mức độ ảnh hưởng.

Kiểm toán tài chính nâng tầm giá trị của BCTC. Bản thân BCTC khi được lập và trình bày cần tuân thủ quy định mang tính pháp lệnh của Nhà nước, nó mang trong mình những giá trị nhất định. Tuy nhiên như đã trình bày ở trên vì nhiều mục đích, lý do khác nhau các báo cáo trên sẽ được sửa đổi, điều này sẽ làm giảm đi giá trị, niềm tin. Do vậy, khi công bố hoặc cung cấp cho các đối tượng, nếu BCTC có thêm báo cáo kiểm toán thì sẽ nâng cao giá trị hơn cho chính BCTC.

Tác dụng của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của Báo



cáo tài chính, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được các ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng giao dịch và hiện tượng. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai; dùng để kiểm tra lại các đánh giá, dự

đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá cả.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (thực hiện theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC) báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bắt buộc các đơn vị phải lập mà chỉ khuyến khích; đối với các doanh nghiệp mà chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính có tính chất bắt buộc.

Hiện nay, tại nhiều đơn vị và trong các chương trình giảng dạy về tài chính doanh nghiệp của các cơ sở đào tạo nội dung phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được quan tâm. Nếu chúng ta

chỉ quan tâm xem xét tài chính đơn vị thông qua Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chưa đầy đủ, việc đánh giá phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ giúp chúng ta trả lời được những câu hỏi: Tại sao đơn vị phá sản trong khi kết quả kinh doanh có lãi? Tiền của doanh nghiệp từ đâu mà có? Các khoản tiền chi ra đem lại kết quả như thế nào?

Việc phát triển lâu dài của doanh nghiệp thường được tài trợ từ ba nguồn chính: tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của chính doanh nghiệp, từ phát hành cổ phiếu và từ vay mượn dài hạn. Các nguồn lực tài chính được sử dụng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến độ rủi ro và khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Bảng lưu chuyển tiền tệ

Note	GROUP 2011	\$'000 (restated)
3	50,161	45,421
4	116	2,256
5	22,251	7,344
6	1,933	5,352
7	737	12
8	579	994
9	75,777	61,379
10	27,790	61,805
11	122,857	112,489
12	1,027	852
	30,360	20,907
		196,057

cho thấy ban quản lý đã lựa chọn phương cách nào để tài trợ sự phát triển của doanh nghiệp. Các thông tin trên có thể giúp đánh giá cấu trúc vốn và tiềm năng phát triển của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp kiểm tra tính trung thực của tất cả các thông tin rút ra từ việc đánh giá các tỷ suất và vốn lưu động, về tình trạng tiền mặt, khả năng thanh toán của đơn vị.

Những hạn chế trong tài liệu hướng dẫn

Những nội dung thông tin đã phân nào khẳng định được tầm quan trọng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ (cụ thể là việc phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ), tuy nhiên tất cả những nhận định đánh giá về luồng tiền (luồng vào và luồng ra cho từng hoạt động) chỉ thực sự có ý nghĩa và đáng tin cậy khi báo cáo lưu chuyển tiền tệ đảm bảo yêu cầu về tính chính xác, trung thực theo hiện trạng hoạt động của đơn vị, tất cả những yêu cầu này sẽ được xác minh khi thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo khảo sát của cá nhân dựa trên tài liệu là các chương trình trình kiểm toán, tài liệu giảng dạy về kiểm toán tài chính thì nội dung kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ chưa thể hiện được rõ ràng.

Thứ nhất, trong chương trình kiểm toán mẫu do Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) ban hành theo Quyết định số 368/QĐ-VACPA ngày 23/12/2013 của Chủ tịch VACPA chủ yếu kiểm toán cho Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh thông

qua các chương trình cụ thể như: Kiểm toán tiền, kiểm toán hàng tồn kho, kiểm toán tài sản cố định, kiểm toán báo cáo kết quả kinh doanh...

Thứ hai, tại các tài liệu giảng dạy môn học kiểm toán tài chính (kiểm toán báo cáo tài chính) tại các trường đại học hàng đầu tại Việt Nam đào tạo về kế toán (ví dụ: Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính) ngoài phần giới thiệu chung về kiểm toán có thiết kế thành các chu kỳ (chu trình) kiểm toán như: kiểm toán chu kỳ bán hàng - thu tiền; kiểm toán chu kỳ mua hàng - thanh toán; kiểm toán vốn bằng tiền.. Trong các nội dung kiểm toán có nêu kiểm tra sự khớp đúng về số dư trên tài khoản tiền và tiền thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Như vậy, trong chương trình kiểm toán tiền chủ yếu xác minh về tính chính xác, hợp lý về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và số dư tài khoản mà chưa cụ thể hóa cách xác minh các dòng tiền được tổng hợp tính toán và phân loại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Một số đề xuất

Như đã trình bày ở trên, báo cáo lưu chuyển tiền tệ vẫn chưa trở thành báo cáo tài chính bắt buộc phải lập đối với các đơn vị kế toán có quy mô vừa và nhỏ, phần nào cũng phản ánh những tác dụng của báo cáo này chưa được khai thác hết. Do vậy để có sự thay đổi nhìn nhận về kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hết cần có cái nhìn cụ thể hơn về tác dụng báo cáo này. Các doanh nghiệp, cụ thể là các nhà quản lý cần có sự quan tâm

thích đáng đến nội dung lập, trình bày, phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Xuất phát từ yêu cầu của người sử dụng báo cáo thì nội dung kiểm toán báo cáo này cũng sẽ cụ thể hơn trong các chương trình. Kết quả của chương trình kiểm toán vốn bằng tiền sẽ rất hữu dụng cho nội dung kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ vì đã kiểm tra được nguồn số liệu cung cấp cho báo cáo, tuy nhiên, điều này phù hợp với phương pháp lập trực tiếp còn đối với phương pháp lập gián tiếp thì chưa thực sự hữu ích. Khi thiết kế nội dung kiểm toán với báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng cần lưu ý đến phương pháp lập báo cáo đơn vị áp dụng. Đặc biệt với mục tiêu “Trình bày, phân loại” và “Chính xác - Cộng dồn” sẽ được quan tâm nhiều hơn vì có thể có sự khớp đúng về dòng tiền tuy nhiên sự phân chia các luồng tiền khác nhau thì kết quả dòng tiền thuần của từng hoạt động khác nhau.

Trước những biến động không ngừng của nền kinh tế, trong đó có rất nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp và song hành là rất nhiều thách thức, nhà quản lý cần hiểu rõ về “sức khỏe” của doanh nghiệp để có những quyết định điều hành phù hợp. Do vậy tìm hiểu, phân tích đánh giá về báo cáo tài chính trong đó có báo cáo lưu chuyển tiền tệ là hết sức cần thiết. Thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính sẽ giúp những người quan tâm có cái nhìn đúng đắn hơn về đối tượng, nên nội dung kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ được làm rõ trong các chương trình kiểm toán là hết sức cần thiết. ■



QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Kiểm toán Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco):

Những bất cập trong việc xác định giá tính Thuế Tiêu thụ đặc biệt

 **ĐẶNG VĂN CÔNG**

Kiểm toán Nhà nước khu vực IV

Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) (sau đây gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập năm 1977, với tiền thân là Nhà máy Bia Sài Gòn. Có thể nói, lịch sử phát triển của Sabeco gắn liền với quá trình phát triển mạnh mẽ và bền vững của thương hiệu bia Sài Gòn - thương hiệu dẫn đầu Việt Nam. Trải qua gần 40 năm xây dựng và phát triển, hiện Sabeco không chỉ sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát mà còn mở rộng đầu tư ra nhiều lĩnh vực khác như cơ khí, bao bì, vận tải, bất động sản với mạng lưới các công ty con, công ty thành viên trải dài khắp cả nước.



Về mô hình tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bia Sài Gòn của Tổng công ty được thể hiện như sau:

- Tổng công ty, đơn vị sở hữu thương hiệu bia Sài Gòn, nhập khẩu và bán nguyên vật liệu chính cho các đơn vị sản xuất sản phẩm bia Sài Gòn (gồm: công ty con, 02 nhà máy hạch toán phụ thuộc và công ty liên kết).

- Các đơn vị sản xuất bán sản phẩm bia Sài Gòn cho Công ty TNHH MTV Thương mại Bia

Sài Gòn (công ty con 100% vốn của Tổng công ty).

- Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn bán sản phẩm bia Sài Gòn cho 10 Công ty Cổ phần Thương mại khu vực (là công ty con với 90% đến 94,92% vốn của Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn).

- Công ty Cổ phần Thương mại khu vực bán sản phẩm bia Sài Gòn cho các Đại lý cấp 1, là các cơ sở kinh doanh thương mại độc lập. Sau đó các Đại lý cấp 1 bán sản phẩm bia Sài Gòn cho

các đại lý cấp 2, nhà hàng, người tiêu dùng...

Ngày 18/7/2014, thực hiện Quyết định số 1229/QĐ-KTNN của Tổng Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng công ty Sabeco, Đoàn Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán từ ngày 28/7/2014 đến ngày 25/9/2014.

Qua kết quả kiểm toán, KTNN đã kiến nghị Tổng công



ty nộp bổ sung NSNN hơn 467 tỷ đồng các loại thuế (giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân...) và các khoản thu khác, trong đó riêng thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là hơn 408 tỷ đồng.

Những "kế hờ" để Sabeco có thể "lách" 408 tỷ đồng thuế TTĐB

Theo quy định tại Điều 6, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế giá trị gia tăng.

Theo mô hình tổ chức sản xuất của Tổng công ty, Tổng công ty là đơn vị sở hữu thương hiệu bia Sài Gòn và quy trình lên men, chế biến, sản xuất bia. Sản phẩm bia Sài Gòn được sản xuất

dưới hình thức hợp tác giữa Tổng công ty và các công ty con (cơ sở sản xuất trực tiếp hay còn gọi là gia công trực tiếp). Căn cứ vào hợp đồng thỏa thuận, toàn bộ bia sản xuất ra sẽ được bán cho Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn, là đơn vị do Tổng công ty thành lập chi phối 100% vốn điều lệ.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 05/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính: "Đối với hàng hoá sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hoá, công nghệ sản xuất thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường (nếu có) của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hoá,

công nghệ sản xuất...".

Căn cứ quy định trên, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản phẩm bia Sài Gòn của Tổng công ty đang kê khai là giá bán ra tại Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn là phù hợp trong điều kiện bình thường.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra, để "lách" thuế TTĐB, Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn thành lập các Công ty cổ phần Thương mại khu vực với vốn chi phối từ 90-94,92%, sản phẩm bia Sài Gòn được Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn bán cho các Công ty cổ phần Thương mại khu vực (chỉ bán cho các công ty này, chưa bán ra ngoài hệ thống), sau đó Công ty cổ phần Thương mại khu vực bán cho đại lý cấp 1. Đây là hình thức thành lập công ty con tạo thêm một khâu trung



gian để “lách” thuế TTĐB do giá tính thuế TTĐB quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 05/2012/TT-BTC chưa chặt chẽ. Chênh lệch giá mua vào và bán ra của Công ty cổ phần Thương mại khu vực trung bình khoảng 9,9%. Bởi vậy, KTNN xác định giá tính thuế TTĐB là giá Công ty cổ phần Thương mại khu vực mới bán cho đại lý cấp 1.

Những căn cứ để KTNN kiến nghị truy thu số tiền thuế TTĐB:

Thứ nhất, trong mô hình tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty, giá bán ra tại Công ty Cổ phần Thương mại khu vực là giá bán ra thị trường, bán ra khỏi hệ thống sản xuất - tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty, Tổng công ty là người điều hành và quyết định giá bán ra tại Công ty Cổ phần Thương mại khu vực, được thể hiện: Quy định tại Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính, Quy chế điều hành; thông qua việc phân cấp cho Công ty TNHH MTV Thương mại (do Tổng công ty sở hữu 100% vốn điều lệ) thông báo và chỉ đạo. Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Thương mại khu vực (công ty con do Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn sở hữu trên 90-94,92% vốn điều lệ) chỉ đạo Ban điều hành Công ty Cổ phần Thương mại khu vực quyết định giá bán ra theo giá do Ban điều hành Tổng công ty đã thảo luận và thống nhất.

Bia Sài Gòn là sản phẩm được sản xuất dưới hình thức hợp tác sản xuất giữa Tổng công ty và các công ty con, nên giá tính thuế TTĐB đối với sản

phẩm này được xác định theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 05/2012/TT-BTC. Do đó, giá tính thuế TTĐB đối với sản phẩm bia Sài Gòn của Tổng công ty là giá bán ra tại Công ty Cổ phần Thương mại khu vực.

Thứ hai, theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 5 Thông tư 05/2012/TT-BTC: Trường hợp cơ sở sản xuất bán hàng qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của cơ sở sản xuất, nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại đó bán ra.

Theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước, cơ sở sản xuất và cơ sở kinh doanh thương mại nêu tại điểm b Khoản 1 Điều 5 Thông tư 05/2012/TT-BTC phải được hiểu là các cơ sở sản xuất - kinh doanh độc lập. Đó chính là “lỗ hổng” của các quy định về thuế TTĐB. Vì nếu cơ sở kinh doanh thương mại là công ty con của cơ sở sản xuất, thì xét về bản chất sẽ tương đồng với quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 5 là “Trường hợp cơ sở sản xuất bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc bán ra”, vì lợi nhuận sau thuế của công ty con sẽ là của cơ sở sản xuất (tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của cơ sở sản xuất trong công ty con) tương tự như các cơ sở hạch toán phụ thuộc.

Theo mô hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty, các Công ty Cổ phần Thương mại khu vực là công ty con do

Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn nắm giữ từ 90% đến 94,92% vốn điều lệ. Do đó, Công ty mẹ - Tổng công ty đã gián tiếp nắm giữ 90-94,92% vốn điều lệ của các Công ty Cổ phần Thương mại khu vực thông qua Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn.

Như vậy, trong mô hình tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty, giá tính thuế TTĐB phải là giá bán ra của công ty Cổ phần Thương mại khu vực. Đồng thời, do giá tính thuế TTĐB Tổng công ty đang khai thuế thấp hơn 10% giá bán ra tại Đại lý cấp 1 (cơ sở kinh doanh thương mại độc lập), nên giá tính thuế TTĐB phải tối thiểu bằng giá bán ra tại Công ty Cổ phần Thương mại khu vực.

* * *

Qua vụ việc kiểm toán Sabeco, KTNN đã có công văn gửi Bộ Tài chính, kiến nghị Bộ nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 05/2012/TT-BTC trong việc xác định giá làm căn cứ tính thuế TTĐB đối với cơ sở kinh doanh thương mại, trong đó cần quy định rõ giá tính thuế TTĐB trong trường hợp cơ sở kinh doanh thương mại độc lập với cơ sở sản xuất và cơ sở kinh doanh thương mại là công ty con của cơ sở sản xuất thuộc cùng hệ thống sản xuất - tiêu thụ sản phẩm để tránh thất thu thuế TTĐB cho NSNN. Hiện nay, Chính phủ và Bộ Tài chính đang soạn thảo Nghị định, Thông tư sửa đổi hướng dẫn các quy định thuế TTĐB nhằm “lấp lỗ hổng” của các quy định giá tính thuế TTĐB.■

CHLB Nga:

Một số vấn đề về tiếp cận kiểm toán quản lý nợ công

 **NGỌC QUỲNH**

Khi Chính phủ Cộng hòa liên bang (CHLB) Nga ban hành Kế hoạch Lập và Thực hiện Ngân sách Liên bang cho giai đoạn 2014-2020 hồi năm ngoái, trong đó bao gồm Hợp phần Quản lý Nợ công và Tài sản tài chính công, KTTN Liên bang Nga đã tiến hành thẩm định lại các phương pháp tiếp cận kiểm toán của mình đối với vấn đề nợ công trong nước và nước ngoài. Hợp phần Quản lý Nợ công và Tài sản tài chính công này được xem là một công cụ đặc lực để đánh giá tính hiệu quả và chất lượng của công tác quản lý tài sản và nợ công, nhằm đảm bảo tính công bằng và bền vững cho hệ thống ngân sách, trên cơ sở đó cải thiện chất lượng quản lý tài sản công, đồng thời tăng cường hiệu quả của thị trường tài chính quốc gia.

Công cụ đặc lực đánh giá công tác quản lý tài sản công và nợ công

Năm 2012, Tổng thống Nga Vladimir Putin đã cam kết gia tăng chi tiêu đầu tư cho các dịch vụ xã hội. Cam kết này đã khiến nợ công của chính quyền địa phương tại hơn 80 khu vực tăng lên gấp đôi, chạm mức 2,4 ngàn tỷ Rúp (42 tỷ USD) trong vòng 5 năm qua. Ngân sách của các chính quyền địa phương Nga hiện đang có tổng thâm hụt lên đến 625 tỷ Rúp, tăng 42% so với năm 2014.

Trong nỗ lực giảm bớt tình trạng nợ công của chính quyền địa phương, Chính phủ liên bang đã hoạch định một chương trình thay thế trái phiếu và các khoản vay ngân hàng của chính quyền địa phương bằng các khoản vay trợ cấp từ ngân sách Liên bang. Thủ tướng Dmitry Medvedev cho biết sẽ phân bổ

310 tỷ Rúp từ ngân sách Liên bang cho chương trình này trong năm 2015.

Để đạt được các mục tiêu đề ra của Kế hoạch Lập và Thực hiện Ngân sách Liên bang, Chính phủ liên bang xác định 6 nhiệm vụ, được tích hợp trong quy trình kiểm toán, bao gồm: nâng cao tính khả thi về mặt kinh tế của ngân sách và cơ cấu nợ công liên bang; giảm thiểu chi phí các khoản vay; duy trì định mức tín dụng quốc gia (SCR) của Liên bang Nga ở mức đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo các thỏa thuận quốc tế; quản lý tài sản thuộc ngân sách phúc lợi liên bang (gồm Quỹ dự trữ và Quỹ phúc lợi quốc gia); hoàn thiện chính sách nhà nước trong lĩnh vực nợ công của các cơ quan công quyền của Liên bang Nga.

Việc thực hiện Hợp phần Quản lý Nợ công và Tài sản tài chính công được giám sát trong

khuôn khổ kiểm toán nợ công, được kỳ vọng mang lại kết quả khả quan trong việc bảo toàn nợ liên bang không vượt quá 15% đến 20% GDP, thiết lập nguồn tài chính dài hạn cho thâm hụt ngân sách liên bang và hỗ trợ hệ thống lương hưu của Liên bang Nga nhằm đảm bảo và bảo toàn tài sản thuộc Quỹ dự phòng và Quỹ phúc lợi quốc gia và mức ngân khố ổn định.

Trong nỗ lực đánh giá tính hiệu quả của việc thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của Hợp phần này, Chính phủ Liên bang đã xây dựng phương pháp tiếp cận sử dụng danh mục các chỉ số, trong đó bao gồm: chỉ số chi phí nợ công trong tổng chi tiêu tài khóa của Liên bang; mối quan hệ giữa chi phí hoàn trả nợ của Liên bang Nga và doanh thu tài chính Liên bang; mối quan hệ giữa nợ công và doanh thu tài chính Liên bang (cho biết khả



năng thanh toán của quốc gia). Theo phương pháp này, nếu các chỉ số nợ công tiếp cận các giá trị ngưỡng, thì Chính phủ cần thực hiện chính sách hạn chế chi tiêu và vay nợ.

Một số kinh nghiệm kiểm toán quản lý nợ công

Là cơ quan thường trực chịu trách nhiệm về kiểm toán và kiểm soát tài chính nhà nước, KTNN Liên bang Nga xác định rõ 7 nhiệm vụ cơ bản trong hoạt động kiểm toán, bao gồm: kiểm soát việc thực hiện ngân sách; xác định hiệu quả công tác giải ngân tài chính và sử dụng tài sản nhà nước; đánh giá việc cân đối thu nhập và chi tiêu của dự thảo ngân sách Liên bang và tài chính ngân sách Liên bang bổ sung; đánh giá những hậu quả tài chính của dự thảo Luật Liên bang; giám sát các chỉ tiêu được xây dựng cho ngân sách Liên bang; thực hiện kiểm soát tính pháp lý và giải ngân đúng hạn nguồn ngân sách Liên bang; và báo cáo lên Hạ viện (Duma Quốc gia) và Thượng viện (Hội đồng Liên bang) về tiến trình thực hiện ngân sách.

Tháng 7/2014, KTNN Liên bang Nga đã tiến hành một loạt các hoạt động chuyên môn và hoạt động kiểm soát sử dụng Chuẩn mực Kiểm toán SGA 201 về Kiểm toán sơ bộ việc lập ngân sách Liên bang, liên quan đến việc đánh giá chính sách nợ được đề xuất (bao gồm hiệu lực của khối lượng và cơ cấu nợ công đã được hoạch định), cũng như thẩm định tính tuân thủ theo các thông số cho dự thảo ngân sách Liên bang trong 3 năm tiếp theo với các quy định chính của chính

KTNN Liên bang Nga là cơ quan do Quốc hội (gồm Duma Quốc gia và Hội đồng Liên bang) thành lập. Chủ tịch và 1/2 số kiểm toán viên của KTNN Liên bang Nga được bổ nhiệm và miễn nhiệm bởi Duma Quốc gia, Phó Chủ tịch và 1/2 lượng kiểm toán viên còn lại được bổ nhiệm và miễn nhiệm bởi Hội đồng Liên bang. Nhiệm kỳ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các kiểm toán viên là 6 năm. Gần 20% các cuộc kiểm toán được hoạch định của KTNN Liên bang Nga là kiểm toán bắt buộc. Các cuộc kiểm toán khác do KTNN Liên bang Nga tự quyết định, song Chính phủ và Tổng thống cũng có thể đề xuất đưa các cuộc kiểm toán vào kế hoạch kiểm toán hàng năm. Khi phát hiện các sai phạm nghiêm trọng qua các cuộc kiểm toán, KTNN Liên bang Nga có thể trình báo cáo lên cơ quan tư pháp hoặc Chính phủ. Đối với những vụ án hình sự nghiêm trọng, báo cáo sẽ được gửi trực tiếp lên Tổng thống. Theo quy định, số lượng các báo cáo đặc biệt này không vượt quá 5 báo cáo mỗi năm.■

sách nợ công được đề xuất cho năm tài chính và giai đoạn hoạch định tiếp theo.

Trong khuôn khổ giám sát việc thực hiện ngân sách Liên bang, KTNN Liên bang Nga luôn phối hợp với Bộ Tài chính để thực hiện các phương pháp tiệm cận phối hợp kiểm toán hoạt động về quản lý nợ công tại Liên bang Nga. Theo đó, KTNN Liên bang Nga và Bộ Tài chính đã thống nhất lập một danh mục các chỉ số và các giá trị dựa trên thông lệ của Nga và thông lệ quốc tế để đánh giá công tác quản lý tài sản công.

Bên cạnh đó, KTNN Liên bang Nga cũng tiến hành kiểm toán tuân thủ đối với các quy định pháp lý ban hành trong lĩnh vực ngân sách và đánh giá tính tin cậy của các tài khoản kế toán và các báo cáo về việc thực hiện ngân sách Liên bang. Kết quả của các hoạt động này đã chứng minh rằng, Hợp phần Quản lý Nợ công và Tài sản tài chính công của Liên bang Nga với những chỉ số, mục tiêu và nhiệm vụ rõ ràng là công cụ tối ưu giúp

lựa chọn các tiêu chí để đánh giá tính hiệu quả của công tác quản lý nợ công. Ngoài ra, tính trọng yếu của vấn đề kiểm soát rủi ro trong lĩnh vực quản lý nợ công và đặc biệt là công tác dự báo rủi ro ở bước lập dự thảo ngân sách Liên bang ngày càng được củng cố. Trong đó, rủi ro chính là sự giảm giá trị của các thông số về môi trường kinh tế bên ngoài, dẫn đến gia tăng thâm hụt ngân sách Liên bang, khiến nợ công và chi phí hoàn trả nợ công cũng tăng lên. Đây là những rủi ro được cảnh báo trong Chỉ dẫn của INTOSAI về Thực hiện Kiểm toán nợ công (ISSAI 5440).

Hiện Chính phủ Nga vẫn đang tiếp tục hoàn thiện và bổ sung các chỉ số của Hợp phần Quản lý Nợ công và Tài sản tài chính công của Liên bang nhằm tăng cường tính hiệu quả của công tác đánh giá việc quản lý nghĩa vụ nợ trong nước và nước ngoài, đồng thời xác định được những rủi ro để từ đó xây dựng phương pháp quản lý rủi ro phù hợp.■

(Nguồn: ASOSAI, ACRF và The Economist)

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

Viết trên đỉnh mùa đông

Mình sẽ nói gì trên đỉnh mùa đông
trắng mờ tuyết phủ
Những niềm vui nỗi buồn năm cũ
tan chảy khi xuân về

Bao điều anh không nói ra
gió thì thầm rất khẽ
hoa lan man nở
én đập diu phớt
em bay trong mắt anh cười

Chỉ một hai ba bốn bước chân
xuân gần mà diệu vợi
nửa giấc mơ để ngỏ
ai có kịp hẹn hò

Từng đôi tình nhân tung bừng phố hoa
chuyến tàu cuối năm rời ga thông thả
đỉnh mùa đông trắng tuyết
chưa khép căn phòng trống
chuông đã ngân tổ khúc giao mùa

VŨ THANH HOA

Như ngọn gió

Xin đừng ví với mặt trời
thứ ánh sáng chiếu nửa vời thế gian.
Xin đừng ví với mặt trăng
thứ ánh sáng chỉ là vay mượn.
Xin đừng ví với đại dương
chẳng thủy chung trong đục thất thường
Xin đừng ví với núi cao
mưa lũ cuộc đời sạt lở...

Tình ta - ngọn gió lành
Bốn mùa, tứ phía thổi về nhau.

VÂN ANH

Sáng nay có gió mùa về

Mãi mê với những vòng xe
Này em, có gió mùa về, sáng nay...
Mùa đông, dẫu lạnh bàn tay
Mà yêu thương vẫn cứ đầy đặn. Vui!

Trách chi một chút ngậm ngùi
Ai không thật bụng - thì thôi mặc người
Riêng ta, "quê một cục" chơi
Bao dung với cả những lời dối gian...

Sáng nay, nghe gió hân hoan
Ru mùa thăm thẳm, miên man tự tình
Gieo câu lục bát ru mình
Say trong bề bộn linh tinh cõi người!

PHẠM HOÀNG LAN



TỔNG MỤC LỤC KIỂM TOÁN CUỐI THÁNG NĂM 2015

TT	TÊN TÁC GIẢ	TÊN CHUYÊN MỤC - TÊN BÀI	SỐ
TRÒ CHUYỆN ĐẦU NĂM			
1	Vương Đình Huệ	Kinh tế Việt Nam sẽ chuyển biến tích cực hơn trong năm 2015	1
2	Đinh Tiến Dũng	Kiểm toán Nhà nước mang vai trò lớn của “nhà phản biện” chính sách	2
3	Vũ Văn Họa	Tin tưởng vào sự thành công của việc đổi mới hoạt động kiểm toán	2
4	Vương Đình Huệ	Đón đợi nguồn lực mới từ những thay đổi chính sách về giá, phí	3
KINH TẾ VIỆT NAM: NHÌN LẠI 2014 - TRIỂN VỌNG 2015			
1	Cao Sỹ Kiêm	Một năm tương đối thành công của nghệ thuật điều hành chính sách	1
2	Ngô Trí Long	Phía sau chỉ số ấn tượng của giá tiêu dùng năm 2014	1
3	Nguyễn Minh Phong	Thị trường chứng khoán - một điểm nhấn trên bức tranh kinh tế VN năm 2014	1
4	Nguyễn Trí Hiếu	Ổn định tiền đồng - “điểm sáng” trong giải pháp điều hành chính sách tiền tệ năm 2014	1
5	Trần Du Lịch	Năm 2015, Việt Nam cần chuẩn bị những điều kiện cho hội nhập toàn diện	1
6	Vũ Đình Ánh	Hai kịch bản của kinh tế Việt Nam 2015	1
7	Trần Kim Chung	Thị trường bất động sản Việt Nam năm 2015 - Triển vọng và ràng buộc	1
8	Nguyễn Ly	Doanh nghiệp Việt Nam 2015 - Đón nhận cơ hội và đối mặt thách thức	1
9	Trần Kim Chung	Bức tranh kinh tế Việt Nam 2014 và triển vọng 2015	2
10	Ngô Trí Long	Chỉ số CPI năm 2015 có thể đạt mục tiêu Quốc hội đề ra	2
11	Đặng Hùng Võ	Các nhà đầu tư đã “nhường vai” thượng đế cho người tiêu dùng	2
12	Nguyễn Trí Hiếu	Chỉ số CPI thấp, lãi suất năm 2015 sẽ đi về đâu?	2
VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG HỘI NHẬP			
1	Phạm Chi Lan	Kinh tế Việt Nam 2015 và niềm hi vọng khởi sắc cùng hội nhập	2
2	Wendy Werne	Làm thế nào để Việt Nam nhận được nhiều lợi ích nhất từ hội nhập kinh tế?	2
3	Võ Trí Thành	Con đường để Việt Nam vươn lên và hội nhập thế giới	2
4	Vũ Quang Thọ	Năm 2015, nhu cầu về nhân lực sẽ ngày càng tăng cao...	2
TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG			
1	Nguyễn Đức Kiên	Kết quả kiểm toán của KTNN là một thước đo rất quan trọng để đánh giá quá trình tái cơ cấu ngân hàng	5
2	Phạm Thanh Sơn	Tập trung lành mạnh hóa tình trạng tài chính và củng cố năng lực hoạt động của các tổ chức tín dụng	6
3	Trần Du Lịch	KTNN phải giữ vai trò chủ đạo và uy tín	7
4	Võ Thành Hưng	Đổi mới để nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng cạnh tranh của các đơn vị sự nghiệp công lập	8
5	Phan Thị Thu Hiền	Đa dạng hóa các nhà đầu tư để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu	9
6	Đặng Quyết Tiến	Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước như một “ma trận” nên cần được kiểm toán theo đúng quy trình	10
7	Sun Xiaoyan	Kiểm toán trách nhiệm kinh tế - vũ khí chống tham nhũng hiệu quả của KTNN Trung Quốc	11
8	Trần Du Lịch	Kiểm toán tái cơ cấu DNNN: cần lựa chọn kỹ để tránh tình trạng “cưỡi ngựa xem hoa”	12
VẤN ĐỀ HÔM NAY			
1	Cao Sỹ Kiêm	Doanh nghiệp cần sự ổn định của chính sách để phát triển	3
2	Đặng Hùng Võ	Chính sách tăng giá đất của Chính phủ sẽ tác động như thế nào đến thị trường bất động sản?	3
3	Đặng Kim Sơn	Đã đến lúc ngành nông nghiệp không thể phát triển theo mô hình cũ	3
4	Hồng Nhung	Tiền lương tối thiểu và mức sống tối thiểu: Cuộc “rượt đuổi” chưa có hồi kết?	3
5	Ngô Trí Long	Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: Cần những giải pháp cụ thể, quyết liệt trong khâu thực hiện	4
6	Lê Hoài Nam	Đổi mới kế hoạch kiểm toán năm 2015 - Cơ hội và thách thức	4
7	Trần Đình Thiên	Mổ xẻ chân dung nợ công Việt Nam năm 2014	5
8	Nhị Nguyên	Câu chuyện đấu thầu và những băn khoăn còn bỏ ngỏ...	5
9	Nguyễn Ly	Động lực của tái cơ cấu nông nghiệp phải là doanh nghiệp	5
10	Xuân Hồng	“Đầu ra” cho thị trường nông sản: chênh vênh tìm “bãi đáp” và nỗi lo “xuất ngoại”	5
11	Huỳnh Hữu Thọ	Nét mới trong tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán năm 2015	6
12	Ngô Trí Long	Những bất ổn trong vấn đề điều hành giá xăng dầu thời gian qua...	6
13	Vũ Điệp Giang	Sự tăng nhiệt của thị trường bất động sản và ám ảnh về một cơn sốt chưa xa	6
14	Xuân Hồng	Xã hội hóa cảng hàng không, sân bay: Giải bài toán nguồn vốn đầu tư	6
15	Thùy Lê	Làm thế nào để tận dụng quyền bảo hộ trong tự do hóa thương mại?	6

TT	TÊN TÁC GIẢ	TÊN CHUYÊN MỤC - TÊN BÀI	SỐ
16	Nguyễn Hữu Quang	Đẩy mạnh kiểm toán hoạt động về chi đầu tư công để phục vụ báo cáo thẩm tra quyết toán ngân sách nhà nước	7
17	Vũ Đình Ánh	Cần tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa các quy định về phí và lệ phí	7
18	Đình Hiền	Nguồn vốn ODA và những câu hỏi về "ông chủ nợ quen thuộc"	7
19	Tuyết Chi	Hướng đi nào cho công nghiệp Việt Nam?	7
20	Xuân Hồng	Thị trường điện cạnh tranh đã thực sự cạnh tranh?	7
21	Trần Sơn	Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam sẽ về đâu trong thời hội nhập?	7
22	Lê Huy Trọng	Luật Kiểm toán nhà nước (sửa đổi) – Những sửa đổi và bổ sung mới	
23	Xuân Hồng	"Sân chơi" TPP: Việt Nam kiên cường chấp nhận hội nhập với không ít rủi ro phía trước	8
24	Nguyễn Minh Phong	Xu hướng thị trường vàng những tháng cuối năm 2015	8
25	Nguyễn Văn Thanh	Nút thắt phát triển nhà ở xã hội	8
26	Thùy Lê	Từ sản xuất đến siêu thị - đường dài nhiều điểm nghẽn	8
27	Vũ Đình Ánh	Đa dạng hóa các nhà đầu tư để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu	9
28	Nguyễn Minh Phong	Chủ động và linh hoạt điều chỉnh chính sách tỷ giá	9
29	Hồng Nhung	Thu hút vốn cho hạ tầng phát triển giao thông: vì những con đường sẽ làm nên sự thịnh vượng!	9
30	Nhị Nguyên	Đề xuất tăng lương tối thiểu và lý lẽ từ sự bảo vệ quyền lợi	9
31	Tuyết Chi	Ký kết Hiệp định TPP: Nông nghiệp Việt Nam liệu có thể biến "nguy" thành "cơ"?	10
32	Hồng Nhung	Thị trường PPP trong lĩnh vực hạ tầng giao thông	10
33	Trần Sơn	Làm sao để ngành kinh doanh sòng bài có thể đem lại lợi ích?	10
34	Đình Thu Hiền	Vấn đề thoái vốn hay câu chuyện tìm ông chủ mới cho những con gà đẻ trứng vàng?	11
35	Thùy Lê	Thủ tục hành chính thuế và kế toán: Cần có chính sách riêng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	11
36	Hồng Nhung	Tăng giá dịch vụ y tế: Kỳ vọng và băn khoăn	11
37	Hồng Anh	Việt Nam trong tiến trình hội nhập AEC: khi "cuộc chơi" tài chính bắt đầu	12
38	Nguyễn Ly	Điều gì cản trở doanh nghiệp Việt Nam sử dụng công cụ phòng vệ thương mại?	12
39	Đình Hiền	Đi tìm mô hình cho công bằng tài chính y tế	12
CHUYÊN ĐỀ "HỘI NHẬP VỀ KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN"			
1	Đặng Văn Thanh	Thời cơ và thách thức của kế toán, kiểm toán Việt Nam khi hội nhập	3
2	Phạm Chi Lan	Ngành kế toán, kiểm toán: Mở cửa để đón người tài và đồng thời vươn ra thế giới	3
3	Nguyễn Đình Hựu	Suy ngẫm về thị trường kế toán và kiểm toán cộng đồng ASEAN	3
4	Ian Lydall	Cần có chiến lược giữ chân người tài khi tham gia hội nhập kinh tế	3
CHUYÊN ĐỀ "KIỂM TOÁN VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NỢ CÔNG"			
1	Đặng Văn Thanh	Kiểm toán việc quản lý và sử dụng nợ công - một chức năng quan trọng của Kiểm toán Nhà nước	4
2	Vũ Đình Ánh	Một số vấn đề về quản lý và kiểm toán nợ công	4
3	Trịnh Tiến Dũng	Bàn về định hướng kiểm toán nợ công trong trung và dài hạn	4
4	Vũ Thanh Hải	Thực trạng tổ chức kiểm toán nợ công do KTNN thực hiện	4
CHUYÊN ĐỀ "KIỂM TOÁN LĨNH VỰC KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ"			
1	Nguyễn Quân	Kiểm toán viên cần hiểu được đặc thù của ngành khoa học công nghệ	5
2	Hồ Ngọc Luật	Tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học công nghệ của các địa phương	5
3	Mai Văn Hoa	Cơ chế quản lý tài chính các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước – ưu điểm và hạn chế	5
4	Nguyễn Ngọc Tuấn	Lĩnh vực khoa học và công nghệ - Nhìn từ kết quả kiểm toán thời gian qua	5
5	Nguyễn Văn Tân	Mục tiêu kiểm toán Chuyên đề Công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí NSNN đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2014	5
CHUYÊN ĐỀ "TÁI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC"			
1	Đặng Quyết Tiến	Kết quả thực hiện tái cơ cấu DNNN thời gian qua và các giải pháp đẩy mạnh trong năm 2015	6
2	Khương Tiến Hùng	10 lý do để Việt Nam cần phải thực hiện tái cơ cấu DNNN	6
3	Trần Tiến Cường	Cổ phần hóa DNNN – vấn đề vướng mắc và một số khuyến nghị	6
4	Nguyễn Tiến Dũng	Xây dựng cơ chế giám sát việc sử dụng vốn đầu tư – một giải pháp tái cấu trúc tập đoàn và DNNN	6

TT	TÊN TÁC GIẢ	TÊN CHUYÊN MỤC - TÊN BÀI	SỐ
CHUYÊN ĐỀ "KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN ODA"			
1	* * *	Hiệu quả sử dụng và xu hướng tài trợ ODA cho Việt Nam trong giai đoạn tới	7
2	Nguyễn Mạnh Cường	KTNN cần tăng cường hoạt động kiểm toán đối với các dự án sử dụng vốn ODA	7
3	Nguyễn Trọng Khang	Kiểm toán hoạt động các chương trình, dự án ODA: Thực trạng và giải pháp	7
CHUYÊN ĐỀ "KIỂM TOÁN TRÁCH NHIỆM KINH TẾ"			
1	Sun Xiaoyan	Kiểm toán trách nhiệm kinh tế Trung Quốc- cơ chế, hiện trạng và kinh nghiệm	8
2	Liu Xiaoli	Kiểm toán trách nhiệm kinh tế của người phụ trách chủ chốt trong các doanh nghiệp nhà nước và lãnh đạo Chính phủ	8
3	Phí Ngọc Tuyền	Đánh giá trách nhiệm kinh tế của cán bộ lãnh đạo từ góc nhìn của Thanh tra Chính phủ	8
4	Nguyễn Thu Giang	Nâng cao vai trò của KTNN trong kiểm toán đánh giá trách nhiệm kinh tế của lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước	8
CHUYÊN ĐỀ " NHỮNG KINH NGHIỆM TRONG KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC"			
1	Vũ Văn Họa	Kinh nghiệm trong kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm minh bạch và hiệu quả	9
2	Ouk Saravudh	Kiểm toán và quyết toán ngân sách nhà nước – những kinh nghiệm từ Kiểm toán Quốc gia Campuchia	9
3	Naing Thet Oo	Kiểm toán ngân sách nhà nước – những kinh nghiệm từ Myanmar	9
CHUYÊN ĐỀ "KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – THỰC TRẠNG GIẢI PHÁP"			
1	Nguyễn Công Nghiệp	KTNN cần tiếp tục hoàn thiện trong kiểm toán NSNN	10
2	Phan Duy Minh	Kiểm toán ngân sách nhà nước – những điểm tích cực và hạn chế	10
3	Vũ Khánh Toàn	Kiểm toán hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước – thực trạng và giải pháp	10
4	Nguyễn Văn Đạt	Giải pháp tổng thể để đánh giá hiệu quả quản lý sử dụng ngân sách nhà nước	10
5	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Giải pháp nào để khắc phục hạn chế trong kiểm toán ngân sách nhà nước?	10
CHUYÊN ĐỀ "QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NSNN – NHỮNG BẤT CẬP ĐƯỢC PHÁT HIỆN TỪ KIỂM TOÁN"			
1	Lê Minh Nam	Thực trạng quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước	11
2	Nguyễn Đức Tín	Một số hạn chế về hiệu quả quản lý, sử dụng NSNN của địa phương	11
3	Nguyễn T. Thanh Huệ	Một số tồn tại bất cập trong quá trình quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước tại ngành và địa phương	11
4	Nguyễn Tuấn San	Thực trạng quản lý, sử dụng ngân sách qua kết quả kiểm toán lĩnh vực đầu tư, dự án hạ tầng cơ sở	11
5	Đào Quang Đô	Thực trạng quản lý, sử dụng NSNN lĩnh vực đầu tư, dự án hạ tầng cơ sở	11
CHUYÊN ĐỀ "TÁI CƠ CẤU ĐẦU TƯ CÔNG - KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ HƯỚNG ĐI CHO CHẶNG ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC"			
1	Vũ Đình Ánh	Tái cơ cấu đầu tư công – từ chủ trương đến kết quả thực hiện	12
2	Nguyễn Tú Anh	Đánh giá kết quả thực hiện tái cơ cấu đầu tư công và những vấn đề đặt ra	12
3	Huỳnh Thế Du	Cơ chế "ngân sách tóm hùm" và đề xuất đổi mới cách thức lựa chọn dự án đầu tư công	12
4	Đinh Tuấn Minh	Vai trò của đầu tư công trong việc hỗ trợ đầu tư tư nhân hướng đến tăng trưởng bền vững	12
TRAO ĐỔI			
1	Lê Thị Tuyết Nhung	Vài nét về việc áp dụng phương pháp kiểm toán hoạt động trong các đơn vị tài chính công tại Việt Nam	3
2	Lê Minh Nam	Tăng cường KTHĐ nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, hạn chế kiến nghị xử lý hành vi quản lý, sử dụng lãng phí nguồn lực công tại các đơn vị được kiểm toán	3
3	Trần Phương Thùy	Bàn thêm về đánh giá tính hiệu quả của quá trình tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước do KTNN thực hiện	3
4	Trịnh Văn Tú	Một số vấn đề cần lưu ý khi thực hiện kiểm toán tín dụng thuê mua	3
5	Hoàng Văn Lương	Thực hiện chiến lược phát triển hoạt động kiểm toán dựa trên xác định trọng yếu và đánh giá rủi ro	4
6	Bắc Sơn	Đi tìm giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện kiến nghị kiểm toán	4
7	Bùi Thị Minh Ngọc	Một số suy nghĩ nâng cao chất lượng các cuộc kiểm toán chuyên đề	5
8	Nguyễn Xuân Toàn	Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và tiến độ trong lập và phát hành báo cáo kiểm toán	5

TT	TÊN TÁC GIẢ	TÊN CHUYÊN MỤC - TÊN BÀI	SỐ
9	Trần Phương Thùy	Tái cơ cấu Ngân hàng Thương mại Nhà nước Việt Nam do KTNN thực hiện	6
10	Bùi Văn Mai	5 nội dung đổi mới chủ yếu của Dự thảo "Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Kế toán 2003"	7
11	Chúc Anh Tú	Trao đổi về các vấn đề sửa đổi, bổ sung liên quan đến các quy định của Luật Kế toán	7
12	Vũ Thanh Hải	Hoàn thiện phương thức tổ chức kiểm toán nợ công	8
13	Đặng Văn Hải	Giá trị pháp lý của Báo cáo kiểm toán và trách nhiệm của KTNN đối với Báo cáo kiểm toán	9
14	Đặng Anh Tuấn	Thu thập thông tin liên quan đến nhà thầu – hướng tiếp cận mới trong lập kế hoạch kiểm toán các dự án đầu tư	9
15	Thùy Lê	Tăng thuế tài nguyên – hiệu quả hay hậu quả?	9
16	Ngô Trí Long	Bài toán cần giải trước khi xây dựng biểu giá điện mới	10
17	Nguyễn Minh Phong	Điều chỉnh biểu giá điện – cần có phương án thứ tư	10
18	Trịnh Minh Thắng	Áp dụng công nghệ tin học – bước đột phá quan trọng trong kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản	10
19	Đặng Văn Hải	Sử đổi Luật Kế toán góp phần nâng cao chất lượng kế toán, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch	11
20	Nguyễn Văn Giáp	Kiểm toán hoạt động các công trình chính trị cửa sông, bờ biển – những khó khăn trong xây dựng tiêu chí đánh giá	11
21	Nguyễn T. Chính Lam	Kiểm toán báo cáo tài chính - vị trí nào dành cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ?	12
QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN			
1	Thùy Lê	Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Nỗ lực cải thiện và nâng cao chất lượng	3
2	Nguyễn Ly	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam: Nhiều sai phạm và hạn chế trong công tác quản lý tài chính	4
3	Hoàng Anh Tùng	Chuyên đề Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2013	5
4	Thùy Lê	Dự án thuộc chương trình Giao thông nông thôn giai đoạn 2009-2011 của UBND Thành phố Hà Nội: Hiệu quả nguồn vốn đầu tư?	5
5	Bắc Sơn	Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2 đoạn Mai Dịch – Bắc hồ Linh Đàm: Hoàn thành vượt tiến độ nhưng chất lượng vẫn chưa đảm bảo	6
6	Thùy Lê	Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1: Thiệt hại chồng chất do Dự án kéo dài	7
8	Bắc Sơn	Kết quả kiểm toán thu NSNN năm 2013: Thất thu thuế - Trách nhiệm giải trình?	8
9	Bắc Sơn	Vấn đề quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng không - những bất cập cần sửa đổi	9
10	Thùy Lê	Nhiều sai phạm, lãng phí trong Đề án xây dựng, cải tạo, nâng cấp các bệnh viện	10
11	Nguyễn Ly	Tăng chi đầu tư phát triển - thủ phạm chính gây nên bội chi ngân sách	11
12	Đặng Văn Công	Kiểm toán Tổng công ty Sabeco: những bất cập trong việc xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt	12
HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ			
1	Ngọc Quỳnh	Ấn Độ: Mô hình kiểm toán xã hội góp phần quan trọng chống gian lận và tham nhũng	1
2	Ngọc Quỳnh	Quan điểm và xu hướng của kiểm toán nội bộ trong năm 2015	3
3	Thanh Xuyên	Mexico: Quá lỏng lẻo trong quản lý công ty đầu quốc doanh Pemex	4
4	Ngọc Quỳnh	Vụ "bốc hơi" 1 tỷ USD khỏi ngân hàng chỉ trong 3 ngày tại Moldova: Kiểm toán phát hiện mối liên hệ của tài phiệt trong nước	5
5	Thanh Xuyên	Vi phạm tài chính tại Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Nga	6
6	Thanh Xuyên	Canada: Kiến nghị đóng cửa 19 trường học để chống lãng phí	7
7	Thanh Xuyên	Kenya: Tham nhũng khiến ngân sách thất thoát 16 tỷ USD	8
8	Thanh Xuyên	Dự luật Quản trị DN khu vực công: Kiểm toán định kỳ lối sống của các lãnh đạo Doanh nghiệp nhà nước	9
9	Thanh Xuyên	Kenya: Thất thoát 70 triệu USD do vi phạm quy định trong sử dụng quỹ tài trợ	10
10	Nguyễn Việt Hùng	Đổi mới Cơ quan Kiểm toán tối cao và bài học cho Kiểm toán Nhà nước Việt Nam	11
11	Ngọc Quỳnh	CHLB Nga: Một số vấn đề về tiếp cận kiểm toán quản lý nợ công	12